

PHI MẠNH HỒNG

DƠI VIỆT NAM

VÀ VAI TRÒ CỦA CHÚNG TRONG KINH TẾ
VÀ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP



NHÀ XUẤT BẢN NÔNG NGHIỆP

PHI MẠNH HỒNG

DỜI VIỆT NAM
VÀ VAI TRÒ CỦA CHÚNG TRONG KINH TẾ
VÀ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

NHÀ XUẤT BẢN NÔNG NGHIỆP
HÀ NỘI - 2001

LỜI GIỚI THIỆU

Trong quá trình giảng dạy và nghiên cứu TS. Phi Mạnh Hồng đã sưu tầm, tổng kết tài liệu hiện có ở Việt Nam và viết thành chuyên khảo **“Dơi Việt Nam và vai trò của chúng trong kinh tế và sản xuất nông nghiệp”**. Trước đây các tác giả nước ngoài có đề cập đến các loài dơi Việt Nam nhưng chủ yếu về mặt phân loại và hệ thống học (Bourret, Osgood, Thomas, Van Pecen...).)

Trong cuốn sách này, tác giả đã thống kê được 17 loài dơi hiện biết ở Việt Nam; tác giả đã xây dựng khoá định loại, nêu các đặc điểm nhận dạng, mô tả hình dáng và kích cỡ của tất cả các loài dơi, nơi ở và vùng phân bố của từng loài ở Việt Nam cũng như trên thế giới. Ngoài ra nội dung sách còn cung cấp những dẫn liệu về đời sống, hoạt động và giá trị của từng loài dơi nhằm nêu bật giá trị và hiện trạng của chúng trong việc bảo vệ, phục vụ cho phát triển kinh tế và sản xuất nông nghiệp ở nước ta. Mỗi họ dơi được minh hoạ bằng hình vẽ hay ảnh chụp giúp cho việc nhận dạng dễ dàng.

Đây là cuốn sách chuyên khảo đầu tiên tương đối toàn diện về nguồn lợi Dơi ở nước ta, giúp ích cho việc nghiên cứu phục hồi, bảo vệ, phát triển và khai thác mặt ích lợi của loài dơi.

Xin trân trọng giới thiệu cuốn sách **“Dơi Việt Nam và vai trò của chúng trong kinh tế và sản xuất nông nghiệp”** với bạn đọc.

GS.TSKH. Cao Văn Sung

LỜI NÓI ĐẦU

Hiện nay ở Việt Nam đã thống kê được 127 loài dơi thuộc 7 họ, trừ 12 loài thuộc họ Dơi quả gây hại cho cây ăn quả và cây công nghiệp, tuy nhiên chúng lại là nhân tố tích cực trong phát tán hạt giống, có ý nghĩa lớn trong thụ phấn cho cây vì ăn mật hoa và phấn hoa. Còn lại 115 loài thuộc 6 họ bao gồm họ Dơi bao đuôi (2 loài), họ Dơi ma (2 loài), họ Dơi lá mũi (16 loài), họ Dơi nếp mũi (14 loài), họ Dơi muỗi (30 loài) và họ Dơi thò đuôi (1 loài) đều có lợi diệt côn trùng và muỗi, nhiều loài sống thành đàn từ hàng trăm đến hàng nghìn cá thể trong hang động, đường hầm, thải phân được dùng để bón cho cây trồng và là nguồn diêm trắng để điều chế thuốc nổ. Có 6 loài gồm loài Dơi chó tai ngắn, loài Dơi lá sa đen, loài Dơi thùy không đuôi, loài Dơi mũi ống cánh lông, loài Dơi iô và loài Dơi tai sọ cao đều được xếp bậc R (Rare: hiếm) trong Sách Đỏ Việt Nam. Riêng 3 loài gồm loài Dơi lá quạt, loài Dơi mũi Nêquam và loài Dơi thùy tai to thuộc loài quý hiếm của thế giới.

- Mẫu vật dơi đầu tiên ở nước ta là loài Dơi ngựa lớn đã được nói đến năm 1758, rồi đến loài Dơi ma Nam.

Năm 1767 nói đến loài Dơi mũi nhẵn đốm vàng.

Năm 1774 nghe thấy loài Dơi tai to.

Năm 1797 nói đến loài Dơi chó Ấn.

- Sang thế kỷ XIX qua nhiều lần nghiên cứu mẫu vật vào 31 năm là: năm 1810, 1813, 1817, 1819, 1820, 1823, 1824, 1831, 1834, 1835, 1837, 1838, 1840, 1841, 1844, 1846, 1848, 1851, 1852, 1853, 1855, 1856, 1858, 1861, 1871, 1872, 1873, 1881, 1882, 1891 và 1899, các chuyên gia động vật học nước ngoài đã nói đến 54 loài Dơi thuộc các họ trên.

- Đến thế kỷ XX:

Năm 1902 nói có loài Dơi Iô.

Năm 1903 nghe có loài Dơi Mã Lai.

Năm 1905 nói có loài Dơi lá Steno và loài Dơi lá Tôma.

Năm 1908 nghe có loài Dơi ngựa Thái Lan.

Năm 1911 nói có loài Dơi ăn mật hoa lớn.

Năm 1915 nghe có loài Dơi rôbút.

Năm 1918 nói đến loài Dơi mũi Nêquam và loài Dơi mũi xinh.

Năm 1932 nghe có loài Dơi chai chân.

Năm 1939 nói đến loài Dơi lá Ôgút.

Năm 1947 nghe có loài Dơi thùy tai to.

Năm 1951 nói đến loài Dơi lá quạt.

Năm 1973 nghe có loài Dơi lá Mácsan.

- Từ 1955 đến 1957 công tác điều tra khu hệ thú ở các địa phương trên miền Bắc nước ta do Ủy ban Khoa học và

kỹ thuật Nhà nước, trường Đại học Tổng hợp Hà Nội v.v... thực hiện về mặt phân loại, sinh học và sinh thái học.

- Ở miền Nam do Van Peenen và cộng sự trong đoàn quân y Mỹ tiến hành từ 1965 đến 1971, nghiên cứu khu hệ thú ở nhiều tỉnh, chủ yếu về phân loại học.

- Từ 1976, các nhà Thú học bắt đầu mở rộng nghiên cứu các khu hệ thú địa phương của các tỉnh Trung bộ, Tây Nguyên và Nam bộ. Các tài liệu trong và ngoài nước nghiên cứu về dơi đã được công bố cho thấy thành phần loài và sự phân bố của dơi được bổ sung.

- Từ 1990 chúng tôi có tham gia sưu tầm, khảo sát Dơi tại nhiều địa phương trên đất nước ta, một phần thông tin khoa học, số liệu về Dơi đã được chúng tôi công bố trên tạp chí Sinh học, tạp chí Kinh tế nông nghiệp... Căn cứ vào các số liệu thu thập được trong các đợt nghiên cứu của các tác giả đã ghi trong tài liệu tham khảo, chúng tôi đã thống kê, định loại các loài Dơi, thu thập dẫn liệu về sinh học và sinh thái học.

Trong sách “Dơi Việt Nam và vai trò của chúng trong kinh tế và sản xuất nông nghiệp” mỗi loài dơi được trình bày theo thứ tự sau:

- Tên khoa học bằng tiếng Latinh, theo tư liệu gốc của tác giả đã định tên.

- Tên đồng nghĩa của một số loài thông dụng ở Việt Nam và các nước trong khu vực.

- Tên một số phân loài đã xác định ở nước ta.

- Tên Việt và tên dân tộc Thái, Mường, Dao...

- Phân bố của Dơi ở Việt Nam, trên thế giới trước đây và hiện nay.

- Mô tả về hình dạng ngoài: lá mũi, mấu tai, đôi mấu tai, thùy, yên ngựa, màng gian đùi, sụn gót... màu sắc lông và về kích cỡ thân, đuôi, cánh tay, tai, bàn chân, sọ, cung gò má, hàm, răng.

- Nơi sống và sinh thái từng loài.

- Giá trị: nêu ý nghĩa, tác dụng của mỗi loài.

- Tình trạng: nhiều, ít, hay hiếm... của từng loài.

- Nơi lưu giữ vật mẫu: nêu các bảo tàng trong và ngoài nước, viết tắt như:

HNM - Bảo tàng động vật, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội.

VST - Bảo tàng động vật, Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật.

MNHP - Bảo tàng thiên nhiên Paris.

BMNH - Bảo tàng Lịch sử tự nhiên London.

USNM - Bảo tàng Lịch sử tự nhiên Washington.

FMNH - Bảo tàng Lịch sử tự nhiên Chicago.

HUM - Bảo tàng Lịch sử tự nhiên Budapest.

Để hoàn thành sách, chúng tôi đã nhận được sự giúp đỡ tận tình của cố Nhà giáo nhân dân- GS. Đào Văn Tiến (Đại học Tổng hợp Hà Nội) đã cung cấp những tư liệu quý và đã góp nhiều ý kiến về bản thảo, GS.TSKH. Cao Văn Sung (Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật) bổ sung thêm một số tư liệu và xem lại bản thảo. Chúng tôi đã tham khảo tài liệu và hình vẽ về dơi của các nhà khoa học nước ngoài, cùng các tư liệu thu thập trên thực địa và các ảnh, mẫu vật của các đồng nghiệp ở Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật và trường Đại học Tổng hợp Hà Nội. Chúng tôi xin chân thành cảm ơn.

Sách này chắc chắn còn có thiếu sót, chúng tôi mong nhận được ý kiến đóng góp của các nhà khoa học.

TỔNG QUAN

Dơi là loài cầm thú, cầm vì biết bay; thú vì giống chuột, có lông mao, có vú, đẻ con. Dơi khác với chồn dơi và sóc bay chỉ có khả năng “lượn”, còn dơi “bay” được vì có cánh, đó là một màng da rộng mỏng nối liền cánh tay, bàn tay, các ngón tay với mình, chân sau và đuôi. Dơi là loài thú duy nhất bay được xa 30km với tốc độ 50 km/giờ. Dơi bay giỏi, nhưng đi lại rất khó, sự thực nó không đi được mà chỉ bò lê, mặc dù chân dơi yếu không thể sử dụng để lấy đà, song nhờ cử động cánh mà dơi có thể bật khỏi mặt đất để cất cánh bay lên. Một số loài dơi muỗi có thể bay đứng được trong một lúc. Đuôi dơi chỉ có tác dụng làm giảm tốc độ trước khi hạ cánh. Dơi có đường bay linh hoạt đổi chiều thay hướng một cách đột ngột, ngăn chặn đường bay của muỗi, côn trùng và dớp lấy chúng một cách dễ dàng.

Trên thế giới có đến 906 loài dơi có mặt ở mọi nơi trên lục địa. Người ta phân biệt thành các nhóm dơi lớn và dơi bé. Ở nước ta dơi lớn có 12 loài thuộc họ Dơi quả, dơi bé có 3 loài thuộc 6 họ dơi còn lại.

Dơi dùng khứu giác và thị giác đi kiếm ăn, dùng âm thanh định vị hướng bay. Dơi phát ra từ mũi, miệng siêu

âm với tần số từ 30.000 đến 70.000 dao động một giây, âm đập vào con mồi rồi dội lại, dơi muỗi có thể ước lượng được vị trí của mồi để bay tới, chớp chớp cho đúng, hoặc tránh chướng ngại vật trên đường bay.

Dơi là loài sinh con, cho con bú. Mỗi năm dơi sinh một lứa, mỗi lứa 1-2 con. Dơi đẻ ở tư thế đặc biệt giống như dơi ở tư thế ngủ, khi ngủ nó dùng vuốt ở chân treo ngược cơ thể vào cành cây, chỉ cần rời cành cây là dơi có thể buông mình rồi từ đó bay lên được, còn khi đẻ dơi mẹ chỉ dùng một chân sau để bám vào cành cây, còn chân kia có tác dụng hỗ trợ cho dơi mẹ gỡ màng phôi tạo điều kiện cho việc ra đời của dơi con và dơi con khi ra đời sẽ rơi vào màng gian đùi của dơi mẹ, màng này có tác dụng như cái võng nâng đỡ cho con sơ sinh. Dơi con sau 2 tháng tuổi thì trưởng thành. Dơi quả sơ sinh nặng khoảng 92 gam, các loài dơi khác mới đẻ nặng từ 15-40 gam. Tuổi thọ của dơi tùy loài, nhưng từ 15-20 năm. Thức ăn của dơi: hoa quả, mật ngọt, côn trùng, sâu bọ, muỗi. Dơi sống theo đàn, sinh hoạt kiếm mồi vào buổi tối, không ưa những ngày giá rét. Dơi thích trú qua đông trong các hang động nhất định, dưới tán cây, mái đình, chùa... Người ta đã bắt một số dơi bằng lưới treo và lưới khung còn gọi là lưới thụ cầm, từ những hang động trú rét quen thuộc của chúng đưa sang một hang động khác cách hang động cũ khoảng 30km,

năm sau lại thấy tất cả chúng trú trong hang động cũ. Về mùa đông hay những ngày có thời tiết xấu ta thấy vắng bóng dơi bay, nếu tìm đến những tổ dơi trong những hang động thường là những loài dơi không có tập quán đi tránh rét và thấy chúng treo mình ngược trên vách đá, cánh tay co lại và màng cánh phủ kín người, có tới hàng trăm con gối lên nhau ngủ đông tập thể. Khi dơi ngủ nhiệt độ cơ thể xuống tới 0°C, nhịp thở 5-6 lần, nhịp tim chỉ còn 15-16 lần một phút, trong mùa hoạt động nhịp thở tới 96 lần, nhịp tim tới 42 lần một phút.

Về nguồn gốc, dơi có cấu tạo cánh chuyên hoá với sự bay, được xếp gần với thú ăn sâu bọ, từ Eôxen cách đây hơn 40 triệu năm.

CÁC THUẬT NGỮ DÙNG CHO KHOÁ ĐỊNH LOẠI

- Lá mũi là các nếp da phát triển quanh lỗ mũi, trên nếp da có các lông mịn xếp thành hàng. Hình thái lá mũi theo cấp độ họ, loài.

- Lá mũi bên ở dưới lá mũi trước, cùng với lá mũi giữa và lá mũi sau chia các nếp dọc thành các túi chứa thức ăn như muối, côn trùng...

- Mấu tai là xương sụn phát sinh từ vị trí ở trước tai, dùng cho phân loại dơi.

- Đốt mấu tai là dải tai phụ thêm vào khoảng trống, thấp hơn của tai.

- Thùy là phần thịt nối với lá mũi sau, trước, hình dáng thùy thay đổi tùy loài.

- Yên ngựa là phần nổi lên ở giữa sau lỗ mũi, hình dáng yên ngựa thay đổi theo loài.

- Màng gian đùi là màng da nối đùi, ống chân và sụn gót ở hai bên qua đuôi. Đuôi biến đổi hoặc thiếu, hoặc dài, hoặc bị màng gian đùi bao quanh, hoặc tự do hoàn toàn, hoặc tự do một phần, hoặc đục lỗ thủng qua màng gian đùi.

- Sụn gót là sụn kéo dài từ gót chân, giúp cho màng gian đùi căng ra.

Trong sách sử dụng các số đo sau:

Chiều dài thân (ký hiệu HB) đo từ mõm đến hậu môn.

Chiều dài đuôi (T) đo từ hậu môn đến mút đuôi (trừ túm lông).

Chiều dài cánh tay (FA) đo từ đầu khuỷu tay đến gốc ngón tay thứ nhất.

Chiều dài tai (E) đo từ khe trước lỗ tai đến đỉnh vành tai.

Chiều dài bàn chân sau (HF) đo từ gót chân tới mút ngón chân dài nhất (trừ vuốt).

Chiều dài sọ (GTL) đo từ đầu xương mõm tới phần cuối của sọ.

Chiều rộng cung gò má (ZB) đo khoảng cách rộng nhất của hai bờ ngoài gò má.

Chiều dài dãy răng hàm (M) đo từ bờ trước răng hàm một (M_1) đến bờ sau răng hàm ba (M_3).

Các số đo trên đều tính bằng milimét (mm).

Trọng lượng (W) tính bằng gam (g).

Để giúp cho việc định loại nhanh chóng các họ, các loài Dơi hiện có ở Việt Nam, chúng tôi dựa theo đặc tính hình dạng ngoài xây dựng bảng khoá sau:

Khoá định loại sắp xếp đặc tính hình dạng ngoài theo bảng lưỡng phân dựa trên các đặc tính đối lập với nhau.

DANH MỤC CÁC LOÀI Dơi VIỆT NAM (*CHIROPTERA*)

HỌ Dơi Quả - *PTEROPODIDAE*

- | | |
|---------------------------|----------------------------------|
| 1. Dơi chó tai ngắn | <i>Cynopterus brachyotis</i> |
| 2. Dơi chó Ấn | <i>Cynopterus sphinx</i> |
| 3. Dơi quả lưỡi dài | <i>Eonycteris spelaea</i> |
| 4. Dơi ăn mật hoa bé | <i>Macroglossus minimus</i> |
| 5. Dơi ăn mật hoa lớn | <i>Macroglossus sobrinus</i> |
| 6. Dơi quả cụt đuôi | <i>Megaerops ecaudatus</i> |
| 7. Dơi quả lưỡi dài trắng | <i>Megaerops niphanae</i> |
| 8. Dơi ngựa bé | <i>Pteropus hypomelanus</i> |
| 9. Dơi ngựa Thái Lan | <i>Pteropus lylei</i> |
| 10. Dơi ngựa lớn | <i>Pteropus vampyrus</i> |
| 11. Dơi ngựa đuôi lớn | <i>Rousettus amplexicaudatus</i> |
| 12. Dơi ngựa nâu | <i>Rousettus leschenaulti</i> |

HỌ Dơi Bao Đuôi - *EMBALLONURIDAE*

- | | |
|--------------------------|------------------------------|
| 13. Dơi bao đuôi râu đen | <i>Taphozous melanopogon</i> |
| 14. Dơi bao đuôi đen | <i>Taphozous theobaldi</i> |

HỌ Dơi Ma - *MEGADERMATIDAE*

- | | |
|----------------|-------------------------|
| 15. Dơi ma Bắc | <i>Megaderma lyra</i> |
| 16. Dơi ma Nam | <i>Megaderma spasma</i> |

HỌ Dơi LÁ MŨI - RHINOLOPHIDAE

- | | |
|------------------------|-----------------------------------|
| 17. Dơi lá mũi Sumatra | <i>Rhinolophus acuminatus</i> |
| 18. Dơi lá đuôi | <i>Rhinolophus affinis</i> |
| 19. Dơi lá sa đen | <i>Rhinolophus borneensis</i> |
| 20. Dơi lá Nhật Bản | <i>Rhinolophus cornutus</i> |
| 21. Dơi lá lớn | <i>Rhinolophus luctus</i> |
| 22. Dơi lá tai dài | <i>Rhinolophus macrotis</i> |
| 23. Dơi lá Mã Lai | <i>Rhinolophus malayanus</i> |
| 24. Dơi lá Mác san | <i>Rhinolophus marshalli</i> |
| 25. Dơi lá Ôgút | <i>Rhinolophus osgoodi</i> |
| 26. Dơi lá quạt | <i>Rhinolophus paradoxolophus</i> |
| 27. Dơi lá Pécxon | <i>Rhinolophus pearsoni</i> |
| 28. Dơi lá muỗi | <i>Rhinolophus pusillus</i> |
| 29. Dơi lá Rút | <i>Rhinolophus rouxii</i> |
| 30. Dơi lá Steno | <i>Rhinolophus steno</i> |
| 31. Dơi lá nâu | <i>Rhinolophus subbadius</i> |
| 32. Dơi lá Tôma | <i>Rhinolophus thomasi</i> |

HỌ Dơi NẾP MŨI - HIPPOSIDERIDAE

- | | |
|-------------------------|--------------------------------|
| 33. Dơi mũi ba lá | <i>Aselliscus stoliczkanus</i> |
| 34. Dơi thùy không đuôi | <i>Coelops frithi</i> |
| 35. Dơi mũi quạ | <i>Hipposideros armiger</i> |
| 36. Dơi mũi tro | <i>Hipposideros ater</i> |
| 37. Dơi mũi hai màu | <i>Hipposideros bicolor</i> |
| 38. Dơi mũi bé | <i>Hipposideros cineraceus</i> |

39. Dơi mũi lớn	<i>Hipposideros diadema</i>
40. Dơi mũi tai lớn	<i>Hipposideros fulvus</i>
41. Dơi mũi Galê	<i>Hipposideros galeritus</i>
42. Dơi mũi xám	<i>Hipposideros larvatus</i>
43. Dơi mũi Nêquam	<i>Hipposideros nequam</i>
44. Dơi mũi xinh	<i>Hipposideros pomona</i>
45. Dơi mũi Prát	<i>Hipposideros pratti</i>
46. Dơi thùy tai to	<i>Paracoclops megalotis</i>

HỌ DƠI MUỖI - VESPERTILIONIDAE

47. Dơi chai chân	<i>Eudiscopus denticulus</i>
48. Dơi mũi ống cánh lông	<i>Harpiocephalus harpia</i>
49. Dơi iô	<i>Ia iô</i>
50. Dơi mũi nhẵn	<i>Kerivoula hardwickii</i>
51. Dơi mũi nhẵn Java	<i>Kerivoula papillosa</i>
52. Dơi mũi nhẵn đốm vàng	<i>Kerivoula picta</i>
53. Dơi dài cánh Úc	<i>Miniopterus australis</i>
54. Dơi cánh dài	<i>Miniopterus schreibersii</i>
55. Dơi ống tai tròn	<i>Murina cyclotis</i>
56. Dơi mũi ống	<i>Murina huttoni</i>
57. Dơi mũi ống lông chân	<i>Murina tubinaris</i>
58. Dơi tai	<i>Myotis adversus</i>
59. Dơi tai đen	<i>Myotis daubentoniu</i>
60. Dơi tai hát xen	<i>Myotis hasseltii</i>

61. Dơi tai horsfield	<i>Myotis horsfieldii</i>
62. Dơi tai chân dài	<i>Myotis longipes</i>
63. Dơi tai nâu	<i>Myotis muricola</i>
64. Dơi tai có ria	<i>Myotis mystacinus</i>
65. Dơi tai sọ cao	<i>Myotis siligorensis</i>
66. Dơi tai to	<i>Nyctalus noctula</i>
67. Dơi muỗi Xây lan	<i>Pipistrellus ceylonicus</i>
68. Dơi muỗi nâu	<i>Pipistrellus coromandra</i>
69. Dơi muỗi Java	<i>Pipistrellus javanicus</i>
70. Dơi muỗi mắt	<i>Pipistrellus mimus</i>
71. Dơi mũi bé	<i>Pipistrellus tenuis</i>
72. Dơi đốm hoa	<i>Scotomanes ornatus</i>
73. Dơi nghệ	<i>Scotophilus healthi</i>
74. Dơi nâu	<i>Scotophilus kuhlii</i>
75. Dơi chân đậm thịt	<i>Tylonycteris pachypus</i>
76. Dơi rôbút	<i>Tylonycteris robustula</i>

HỌ DƠI THÒ ĐUÔI - MOLOSSIDAE

77. Dơi thò đuôi	<i>Tadarida plicata</i>
------------------	-------------------------

DANH MỤC CÁC LOÀI Dơi VIỆT NAM (BỔ SUNG)

Họ Dơi Bao Đuôi - EMBALLONURIDAE

- 78 Dơi bao đuôi cánh gà *Taphozous longimanus*

Họ Dơi Lá Mũi - RHINOLOPHIDAE

- 79 Dơi lá *Rhinolophus* sp

Họ Dơi Nếp Mũi - HIPPOSIDERIDAE

- 80 Dơi mũi lylei *Hipposideros lylei*
81 Dơi mũi Trấn Ninh *Hipposideros tranninhensis*

Họ Dơi Muỗi - VESPERTILIONIDAE

- 82 Dơi Harpiocephalus mordax
83 Dơi Harpiocephalus sp (1)
84 Dơi Harpiocephalus sp (2)
85 Dơi cánh gấp lớn *Miniopterus magnater*
86 Dơi cánh gấp bé *Miniopterus pusillus*
87 Dơi Miniopterus sp
88 Dơi ống *Murina leucogaster*
89 Dơi ống *Murina* sp
90 Dơi tai rộng *Myotis chinensis*
91 Dơi ăn cá *Myotis ricketti*
92 Dơi Myotis sp (3)
93 Dơi Myotis sp (4)
94 Dơi Pipistrellus sp (5)
95 Dơi Pipistrellus sp (6)

Tổng số loài là 95, trong đó có 18 loài được bổ sung cho Danh mục các loài dơi Việt Nam.

Ghi chú :

- Mẫu (1) được ghi nhận ở Phong Nha - Kẻ Bàng (Quảng Bình).
Mẫu (2) ở Hữu Liên (Lạng Sơn).
Mẫu (3) ở Phong Nha - Kẻ Bàng, Hữu Liên và Vườn quốc gia Cát Tiên.
Mẫu (4) ở Phong Nha - Kẻ Bàng, Hữu Liên và Lâm trường Tân Phú.
Mẫu (5) ở Phong Nha - Kẻ Bàng và Vườn quốc gia Cát Tiên.
Mẫu (6) ở Phong Nha - Kẻ Bàng và Hữu Liên.

ĐỊNH LOẠI CÁC LOÀI DƠI VIỆT NAM

(Theo đặc tính hình dạng ngoài)

Khoá định loại các Họ Dơi

- 1 Tai là một vòng tròn liên tục, ngón tay thứ hai có vuốt (trừ *Eonycteris*)

Họ Dơi quả (*Pteropodidae*)

- 1' Vành tai không hợp thành vòng tròn đầy đủ; ngón tay thứ hai thiếu vuốt; mắt kém; kích thước cơ thể thường nhỏ; màng gian đuôi phát triển 2
- 2 Mũi với những lá mũi béo mập, dễ thấy 3
- 2' Không có lá mũi 5
- 3 Có mấu tai chẻ đôi; tai nối tiếp qua đỉnh đầu; thiếu răng cửa trên; không đuôi; lá mũi dài thẳng.

Họ Dơi ma (*Megadermatidae*)

- 3' Không có mấu tai; tai không nối tiếp qua đỉnh đầu 4
- 4 Lá mũi sau hình tam giác; có yên ngựa sau lỗ mũi; yên ngựa nối với lá mũi sau bởi thùy liên kết; ngón chân 2-4 có 3 đốt.

Họ Dơi lá mũi (*Rhinolophidae*)

- 4' Lá mũi sau vòng quanh hình ba lá; không yên ngựa, ngón chân 2-4 có 2 đốt

Họ Dơi nếp mũi (*Hipposideridae*)

- 5 Đuôi thò ra từ giữa mặt lưng của màng gian đùi; ngón tay thứ hai không đốt; có mấu tai.

Họ Dơi bao đuôi (*Emballonuridae*)

- 5' Đuôi không giống như trên; ngón tay thứ hai có đốt 6
- 6 Đuôi xuất hiện và nhô ra vượt quá bờ màng gian đùi; ngón tay thứ hai với một đốt thô sơ; mấu tai nhỏ.

Họ Dơi thò đuôi (*Molossidae*)

- 6' Đuôi hoàn toàn bị bọc trong màng gian đùi; mấu tai phát triển.

Họ Dơi muỗi (*Vespertilionidae*)

Khoá định loại các loài trong Họ Dơi quả

- | | | |
|----|--|----|
| 1 | Cánh tay > 100 | 10 |
| 1' | Cánh tay < 100 | 2 |
| 2 | Mồm dài; lưỡi và răng nhỏ; đuôi dài | 3 |
| 2' | Mồm ngắn; lưỡi và răng bình thường | 5 |
| 3 | Ngón tay thứ hai không có vuốt; đuôi rõ ràng; cánh tay 60-70 | |

Dơi quả lưỡi dài (*Eonycteris spelaca*)

- | | | |
|----|--|---|
| 3' | Ngón tay thứ hai có vuốt; đuôi không rõ; cánh tay 48-50 | 4 |
| 4 | Lỗ mũi hướng lên; mồm ngắn hơn; rãnh nếp gian mũi kéo dài đến môi trên; cánh tay 36-44 | |

Dơi ăn mật hoa bé (*Macroglossus minimus*)

- 4' Lỗ mũi hướng trước; mõm dài hơn; rãnh nếp gian mũi không kéo dài đến môi trên; cánh tay 45-52

Dơi ăn mật hoa lớn (*Macroglossus sobrinus*)

- 5 Răng cửa dưới 1-1; không đuôi 6

- 5' Răng cửa dưới 2-2; có đuôi 7

- 6 Mũi dài và nhỏ; cánh tay 51-57

Dơi quả cụt đuôi (*Megaerops ecaudatus*)

- 6' Mũi ngắn và tròn; cánh tay 58-62

Dơi quả lưỡi dài trắng (*Megaerops niphanac*)

- 7 Răng hàm trên 5-5 8

- 7' Răng hàm trên 4-4 9

- 8 Răng hàm dưới hình elíp; tai 20-24; cánh tay 75-78

Dơi ngựa nâu (*Rousettus leschenaulti*)

- 8' Răng hàm dưới hình tròn; tai 18,5-19,7; cánh tay 79-87

Dơi ngựa đuôi lớn (*Rousettus amplexicaudatus*)

- 9 Cánh tay 66-78; tai tương đối dài; đo từ lỗ tai 18-20,5

Dơi chó Ấn (*Cynopterus sphinx*)

- 9' Cánh tay 55-65; tai tương đối ngắn; đo từ lỗ tai 13-17

Dơi chó tai ngắn (*Cynopterus brachyotis*)

- 10 Màng gian đuôi sâu ở giữa; cánh tay 145-179 11

- 10' Cánh tay 120-144; bề dài lớn nhất của sọ 61-69;
răng trước hàm rộng với chân răng dễ thấy; vùng
lông của lưng thu thành dải hẹp; dơi lớn

Dơi ngựa bé (*Pteropus hypomelanus*)

- 11 Cánh tay 180-220; bề dài lớn nhất của sọ 72-91;
vùng lông của lưng rộng bình thường; dơi lớn
nhất của Việt Nam

Dơi ngựa lớn (*Pteropus vampyrus*)

- 11' Cánh tay 145-160; bề dài lớn nhất của sọ 61-67

Dơi ngựa Thái Lan (*Pteropus lylei*)

Khoá định loại các loài trong Họ Dơi bao đuôi

- 1 Cánh tay 55-65; đuôi thon, nở ra ở đỉnh; sọ dài
20,0-21,4 con đực có râu đen

Dơi bao đuôi nâu đen (*Taphozous melanopogon*)

- 1' Cánh tay 70-75; đuôi bình thường; sọ dài 23,5-24,0;
không râu

Dơi bao đuôi đen (*Taphozous theobaldi*)

Khoá định loại các loài trong Họ Dơi ma

- 1 Thùy sau của lá mũi với bề tròn lồi; cánh tay 52-
63; trọng lượng 23-28g

Dơi ma Nam (*Megaderma spasma*)

- 1' Thùy sau của lá mũi với bờ song song; cánh tay 65-
75; trọng lượng 40-60g

Dơi ma Bắc (*Megaderma lyra*)

Khoá định loại các loài trong Họ Dơi lá mũi

- 1 Yên ngựa với lá mũi bên lớn; thùy liên kết thấp và vòng quanh; lá mũi trước rộng; cánh tay 70-80; lông mịn

Dơi lá lớn (*Rhinolophus luctus*)

- 1' Yên ngựa không có lá mũi bên 2
- 2 Yên ngựa rộng; thùy rộng; tai rộng; vùng trung gian mũi mở rộng 3
- 2' Yên ngựa hẹp; thùy không rộng 5
- 3 Thùy liên kết thấp hơn bề cao của yên ngựa; bờ của lá mũi giữa mở rộng qua nền dưới của yên ngựa nối với thùy liên kết 4
- 3' Thùy liên kết cao vượt quá bề cao của yên ngựa; bờ của lá mũi giữa mở rộng cùng với bờ của yên ngựa; yên ngựa rộng và bờ song song với lông dài, rậm phủ mặt trước; lá mũi trước phủ môi trên; lông ngắn không mịn; cánh tay 36-41

Dơi lá tai dài (*Rhinolophus macrotis*)

- 4 Yên ngựa rộng; lá sau thấp ẩn dấu trong lông; đối mẫu tai cao và hẹp với bờ gần song song; cánh tay 54-55; nếp gian mũi tròn...

Dơi lá quạt (*Rhinolophus paradoxolophus*)

- 4' Nếp gian mũi với bờ mở rộng thành cánh; lá mũi sau ẩn dấu dưới yên ngựa; cánh tay 44-47; đối mẫu tai bằng một nửa bề dài tai; răng cửa trên nhỏ, chia đôi; răng cửa dưới chia ba

Dơi lá Mácsan (*Rhinolophus marshalli*)

- | | | |
|---|--|----|
| 5 | Thuyền liên kết tròn | 6 |
| 5' | Thuyền liên kết nhọn, hình tam giác | 12 |
| 6 | Cánh tay < 43; lá mũi sau hẹp, đỉnh kéo dài | |
| Dơi lá Mã Lai (<i>Rhinolophus malayanus</i>) | | |
| 6' | Cánh tay > 44 | 7 |
| 7 | Yên ngựa bờ song song | 8 |
| 7' | Yên ngựa bờ không song song | 9 |
| 8 | Lá mũi sau thấp rộng, không nhọn; thuyền liên kết
khía hình V; lá mũi trước hẹp; cánh tay 42-46 | |
| Dơi lá Tôma (<i>Rhinolophus thomasi</i>) | | |
| 8' | Thuyền liên kết không khía hình V; lá mũi sau
không quá thấp; yên ngựa cao; cánh tay 46-48 | |
| Dơi lá Steno (<i>Rhinolophus steno</i>) | | |
| 9 | Yên ngựa với thuyền ở nền; cánh tay 48-57; lá mũi
trước che đầy môi trên | |
| Dơi lá Pecxon (<i>Rhinolophus pearsoni</i>) | | |
| 9' | Yên ngựa không có thuyền ở nền | 10 |
| 10 | Cánh tay > 46 | 11 |
| 10' | Cánh tay < 46; đốt thứ hai của ngón thứ ba < 1,5
lần bề dài đốt thứ nhất | |
| Dơi lá sa đen (<i>Rhinolophus borneensis</i>) | | |
| 11 | Lá mũi sau với đỉnh dốc đứng tạo ra các bờ lõm;
các bờ của yên ngựa thon lõm; cánh tay 46-48. | |
| Dơi lá rút (<i>Rhinolophus rouxii</i>) | | |

- 11' Đỉnh lá mũi sau hình tam giác, bờ thẳng; lá mũi trước rộng, nhưng không che đầy mõm; cánh tay 48-55

Dơi lá đuôi (*Rhinolophus affinis*)

- 12 Thùy liên kết hình sừng nhỏ, thẳng đứng; đỉnh lá mũi sau vòng quanh; cánh tay 31-35

Dơi lá nâu (*Rhinolophus subbadius*)

- 12' Thùy liên kết hình tam giác 13

- 13 Cánh tay 46-53; thùy liên kết hình V, răng trước hàm dưới ở giữa bên ngoài hàng răng

Dơi lá mũi Sumatra (*Rhinolophus acuminatus*)

- 13' Cánh tay 31-42 14

- 14 Bờ của yên ngựa thon lõm; thùy liên kết có nền thon, hẹp, không hoàn toàn chiếm không gian giữa yên ngựa và lá mũi sau; đỉnh lá mũi sau với bờ lõm

Dơi lá Nhật Bản (*Rhinolophus cornutus*)

- 14' Yên ngựa có bờ thẳng 15

- 15 Tai 12-14; thùy liên kết hoàn toàn chiếm không gian giữa yên ngựa và lá mũi sau; bờ của yên ngựa song song

Dơi lá muỗi (*Rhinolophus pusillus*)

- 15' Tai 15-16; đỉnh của lá mũi sau thẳng; yên ngựa có thể thon, rộng ở nền

Dơi lá Ôgút (*Rhinolophus osgoodi*)

Khoá định loại các loài trong Họ Dơi nếp mũi

- 1 Tai đặc biệt dài, rộng, vượt qua đỉnh của mõm;
màng gian đầu không khuyết

Dơi thùy tai to (*Paracoelops megalotis*)

- 1' Tai hẹp đến rộng, kéo dài tới đỉnh của mõm 2
- 2 Lá mũi sau với ba thùy riêng biệt; cánh tay 39-44

Dơi mũi ba lá (*Aselliscus stoliczkanus*)

- 2' Lá mũi sau không chia thành ba thùy riêng biệt 3
- 3 Có đuôi bị bọc trong màng gian đầu 4
- 3 Không đuôi; lá mũi trước với lá con dài, hẹp;
màng gian đầu có khuyết

Dơi thùy không đuôi (*Coelops frithi*)

- 4 Cánh tay > 53 5
- 4' Cánh tay 32-53 8
- 5 Có mấu thịt ở sau lá mũi sau 6
- 5' Không mấu thịt ở sau lá mũi sau 7
- 6 Lá mũi sau có hai lá mũi bên; cánh tay 81-89

Dơi mũi Prát (*Hipposideros pratti*)

- 6' Lá mũi sau có bốn lá mũi bên; lá mũi sau không
rộng như lá mũi trước; cánh tay 89-100

Dơi mũi quạ (*Hipposideros armiger*)

- 7 Cánh tay 53-67; lá mũi trước với ba lá mũi bên
có khía hình V ở giữa

Dơi mũi xám (*Hipposideros larvatus*)

- 7' Cánh tay 73-101; lá mũi sau rộng bằng hoặc hơn lá mũi trước; răng trước hàm đầu tiên ở bên ngoài hàng răng

Dơi mũi lớn (*Hipposideros diadema*)

- 8 Không có hơn một lá mũi bên 9

- 8' Có hai mũi bên; tai 2/3 phủ lông; cánh tay 47-50

Dơi mũi Galê (*Hipposideros galeritus*)

- 9 Cánh tay > 38 10

- 9' Cánh tay < 38; nếp gian mũi hình bầu dục

Dơi mũi bé (*Hipposideros cineraceus*)

- 10 Nếp gian mũi dày; cánh tay 38-43

Dơi mũi tro (*Hipposideros ater*)

- 10' Nếp gian mũi không giống trên 11

- 11 Lá mũi trước hơi vuông, thiếu lá mũi bên 12

- 11' Lá mũi trước không giống trên 13

- 12 Khoảng cách ốc tai giữa 1,66-2,03; tai dài 15,5-19,5; nếp gian mũi hình tam giác; tai kéo dài tới cuối mõm; cánh tay 42-46

Dơi mũi hai màu (*Hipposideros bicolor*)

- 12' Khoảng cách ốc tai giữa 1,14-1,50; tai dài 19,5-23,6

Dơi mũi xinh (*Hipposideros pomona*)

- 13 Răng trước hàm dưới thứ nhất bằng 1/2 bề dài của răng thứ hai; lá mũi lớn, đạt tới mõm

Dơi mũi Nêquam (*Hipposideros nequam*)

- 13' Răng trước hàm dưới thứ nhất bằng 1/3 bề dài của răng thứ hai; lá mũi trung bình không đạt tới mõm; tai kéo dài tới dưới mõm

Dơi mũi tai lớn (*Hipposideros fulvus*)

Khoá định loại các loài trong Họ Dơi muỗi

1 Cánh tay 71-77

Dơi lờ (*Ia iô*)

- | | |
|-----------------------------------|---|
| 1' Cánh tay < 70 | 2 |
| 2 Lỗ mũi hình ống; 34 răng | 4 |
| 2' Lỗ mũi không kéo dài thành ống | 3 |

- 3 Màng gian đùi và phần cánh phủ lông dày màu hung; lỗ mũi mở phía bên; màng gian đùi gắn với nền bàn chân; răng hàm trên thứ ba giảm hoặc không có; cánh tay > 44

Dơi mũi ống cánh lông (*Harpiocephalus harpia*)

- | | |
|--|---|
| 3' Màng gian đùi và cánh hầu hết không có lông; lỗ mũi mở phía trước; màng gian đùi nối với đốt của ngón ngoài; răng hàm trên thứ ba không giảm; cánh tay < 44 | 7 |
| 4 Lưng lông xám đến xám nâu; hàm răng dễ thấy cũng đổ về phía trước; cánh tay > 35; 1/3 trên bờ ngoài vành tai lồi | |

Dơi mũi ống lông chân (*Murina tubinaris*)

- | | |
|-------------------------------------|---|
| 4' Hàm răng gần như không song song | 5 |
| 5 Hàm răng gần như song song | 6 |

- 5' Tai rộng, vòng quanh, dài 12-13; mấu tai hình tam giác; mũi nhọn của răng hàm giảm; lưng lông đỏ hay nâu vàng; cánh tay < 35; 1/3 trên bề ngoài vành tai lõm

Dơi ống tai tròn (*Murina cyclotis*)

- 6 Tai nhỏ, thẳng nhọn, dài 16-18; mấu tai dài, thon và nhọn; lông lưng xám nâu

Dơi mũi ống (*Murina huttoni*)

- 6' Tai rộng, hình phễu với đôi mấu tai lớn, rộng; mấu tai ít nhất dài bằng 3/4 tai, thon hình búp măng đến đỉnh nhọn; xương ức ngắn, rộng; 38 răng 10
7 Xương ức đặc biệt không ngắn rộng 9
7' Tai bình thường; mấu tai không dài hơn 2/3 tai 8
8 Màng cánh phần vàng da cam, phần đen; rìa ven bờ sau của màng gian đùi nhô lên; cánh tay 32-39; lưng da cam; bụng vàng nhạt

Dơi mũi nhọn đốm vàng (*Kerivoula picta*)

- 8' Màng cánh đồng màu nâu; không có rìa ven bờ sau của màng gian đùi 13
9 Cánh tay 32-38; tai không kéo dài đến lỗ mũi; lưng xám hung thâm; bụng xám hung nhạt

Dơi mũi nhọn (*Kerivoula hardwickii*)

- 9' Cánh tay > 40; tai kéo dài đến lỗ mũi; lông lưng gốc đen và đỉnh nâu nhạt

Dơi mũi nhọn Java (*Kerivoula papillosa*)

- 10 Đốt thứ hai của ngón tay thứ ba đặc biệt dài gấp 3 lần bề dài đốt thứ nhất; 36 răng 12
10' Đốt thứ hai của ngón tay thứ ba dài bằng đốt thứ nhất; 38 răng 11

- 11 Cánh tay 42-50; mấu tai dài; màu nâu sẫm phớt hung ở trên; hơi nhạt ở dưới

Dơi cánh dài (*Miniopterus schreibersii*)

- 11' Cánh tay 34-40; mấu tai ngắn

Dơi dài cánh Úc (*Miniopterus australis*)

- 12 Mấu tai dài thon nhọn, bề dài dọc theo bờ trước ít nhất gấp 3 lần bề rộng; có 6 răng ở mỗi bên 17

- 12' Mấu tai ngắn, rộng với đỉnh vòng quanh, bề dài dọc theo bờ trước kém 3 lần bề rộng; mỗi bên có ít hơn 6 răng 16

- 13 Chân nhỏ, gồm cả vuốt < 1/2 bề dài của xương ống chân; hàm ngắn 15

- 13' Chân lớn, gồm cả vuốt 1/2-3/4 bề dài của xương ống chân; hàm dài, 14

- 14 Bộ não mái vòm, nổi lên dốc đứng từ đế; cánh tay 29-35; lông mặt bụng nâu hung, mót lông vàng đỏ

Dơi tai sọ cao (*Myotis siligorensis*)

- 14' Bộ não được tôn lên, không nổi lên dốc đứng từ đế 22

- 15 Lông bụng gốc đen, đỉnh kem trắng hoặc trắng

Dơi tai có ria (*Myotis mystacinus*)

- 15' Lông bụng gốc đen, đỉnh vàng nhạt nâu

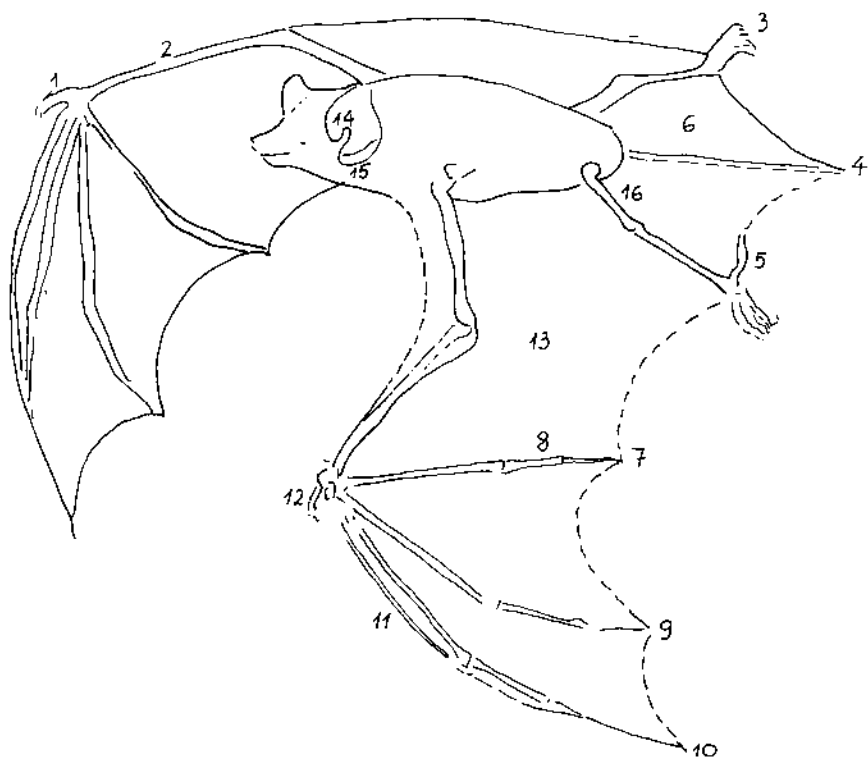
Dơi tai nâu (*Myotis muricola*)

- 16 Răng trước hàm trên thứ hai tách riêng sát ngay các răng trước hàm khác

Dơi tai đen (*Myotis daubentonii*)

- 16' Răng trước hàm trên thứ hai xâm nhập vào hốc giữa các răng trước hàm, răng trước hàm thứ nhất và thứ ba xếp khít lại 19

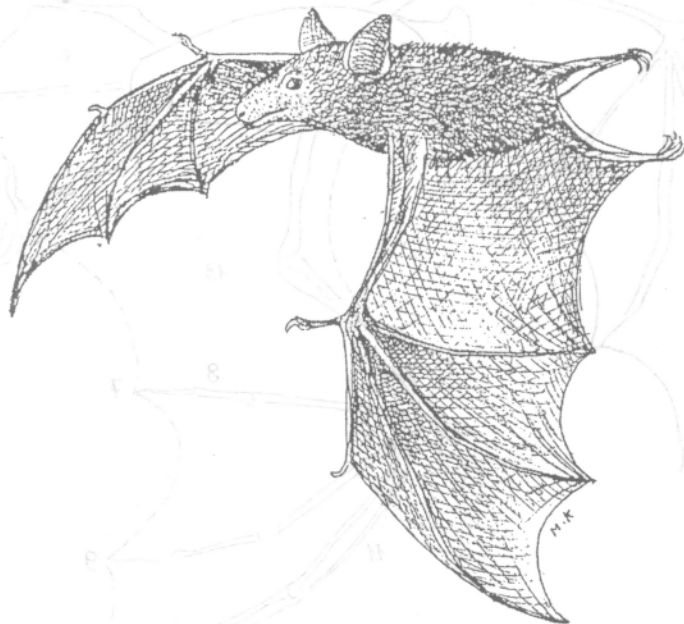
- 17 Cánh gắn với bên ngoài khối xương bàn chân; bề rộng bộ não 7,2-7,7
Dơi tai horsfield (*Myotis horsfieldii*)
- 17' Cánh gắn với mặt cá chân hoặc xương ống chân 18
- 18 Lông mượt ngắn; khoang sau miệng ngắn; răng trước hàm trên thứ hai nhỏ và hoàn toàn cắm vào hàm; răng trước hàm dưới thứ hai cắm một phần vào hàm; cánh tay 36-40
Dơi tai hatsen (*Myotis hasseltii*)
- 18' Lông mịn rậm; khoang sau miệng dài; răng trước hàm trên thứ hai giảm và không hoàn toàn cắm vào hàm; răng trước hàm dưới thứ hai cắm vào hàm; cánh tay 40-44
Dơi tai (*Myotis adversus*)
- 19 Răng trước hàm trên 2-2 21
- 19' Răng trước hàm trên 1-1 20
- 20 Mỗi bên của mũi lõm xuống nông ở trên bờ trước của ổ mắt
Dơi tai chân dài (*Myotis longipes*)
- 20' Răng trước hàm dưới 3-3; răng trước hàm dưới thứ hai giảm và cắm vào hàm; sọ dẹt
Dơi chai chân (*Eudiscopus denticulus*)
- 21 Răng trước hàm dưới 2-2; sọ không dẹt 27
- 21' Ngón tay thứ năm dài hơn ngón tay thứ ba hoặc thứ tư; cánh tay 48-57
Dơi tai to (*Nyctalus noctula*)
- 22 Ngón tay thứ năm dài hơn xương bàn tay và đốt thứ nhất của ngón tay thứ ba hoặc thứ tư 26
- 22' Sọ nhìn nghiêng hơi lồi, nổi lên trên vùng trán; cánh tay 38,5
Dơi mũi Xâylan (*Pipistrellus ceylonicus*)
- 23 Sọ nhìn nghiêng gần như thẳng 25



Khái quát cấu tạo Dơi muỗi

1. Ngón cái; 2. Cánh tay; 3. Chân; 4. Đuôi; 5. Sụn gót
 6. Màng gian đuôi; 7. Ngón thứ năm; 8. Đốt ngón; 9. Ngón thứ tư;
 10. Ngón thứ ba; 11. Ngón thứ hai; 12. Ngón thứ nhất; 13. Màng;
 14. Mấu tai; 15. Đốt mấu tai; 16. Xương đuôi.

HỌ DƠI QUẢ - PTEROPODIDAE GRAY, 1821



Dơi ăn mật hoa bé thuộc Họ Dơi quả

1. Dơi chó tai ngắn

* Tên khoa học: *Cynopterus brachyotis* (Muller, 1838)

Pachysoma brachyotis Muller, 1838.

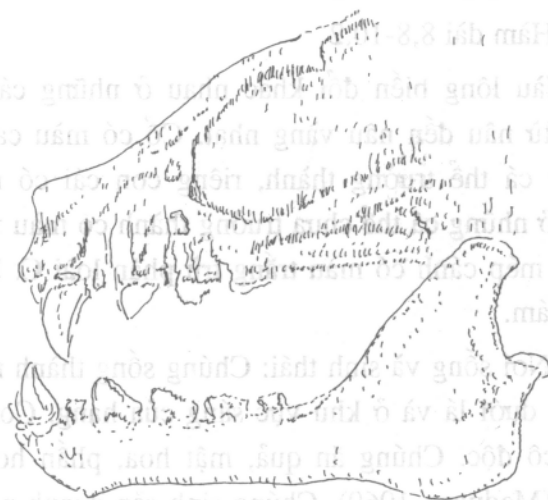
* Phân loài: *C.b. hoffeti* Bourret, 1944

* Tên Việt Nam: Dơi chó tai ngắn (Việt), phìn phìn (Mường).

* Phân bố:

- *Việt Nam*: Lào Cai, Hoà Bình (Chi Nê, Chợ Bờ), Hà Nội (Mai Lâm, Yên Sở), Quảng Trị (Phước Môn, Lao Bảo), Quảng Nam - Đà Nẵng (Sơn Trà), Kon Tum (thị xã), Đắc Lắc (Buôn Ma Thuột), Lâm Đồng (Bảo Lộc), Khánh Hoà (Nha Trang), Ninh Thuận (Nha Hố), Tây Ninh (thị xã).

- *Thế giới*: Ấn Độ (Assam), Srilanca, Mianma, nam Trung Quốc, Thái Lan, Đông Dương, Malayxia, Indônêxia, Philippin.



Sọ Dơi chó tai ngắn

* Mô tả: Dơi có kích cỡ trung bình, loài này giống dơi chó Ấn nhưng nhỏ hơn, trọng lượng 21-32g.

- Thân dài 70-84
- Đuôi dài 9-12
- Cánh tay dài 55-65
- Tai tương đối ngắn, đo từ lỗ tai 13-17
- Bàn chân dài 13-15
- Sọ dài 22,2-30,6
- Cung gò má rộng 17,8-20
- Hàm dài 8,8-10,2

Màu lông biến đổi khác nhau ở những cá thể khác nhau từ nâu đến nâu vàng nhạt. Cổ có màu cam đậm ở những cá thể trưởng thành, riêng con cái có màu vàng nhạt, ở những cá thể chưa trưởng thành có màu xám. Mép tai và mép cánh có màu trắng trừ phân loài *C. b. hoffeti* viền xám.

* Nơi sống và sinh thái: Chúng sống thành nhóm nhỏ ở cây, dưới lá và ở khu vực sáng của hang. Con đực già sống cô độc. Chúng ăn quả, mật hoa, phấn hoa và côn trùng (Medway, 1969). Chúng sinh sản quanh năm, đẻ rộ nhất vào tháng 3 tới tháng 6, ứng với mùa quả chín, mỗi lứa đẻ 1 con. Ở từ độ cao 0 đến 1500 mét, sống ở rừng già nơi quang đãng.

* Giá trị: Chúng có hại cho cây ăn quả, nhưng là nhân tố tích cực trong phát tán hạt.

* Tình trạng: số lượng còn ít. Phân loài c. b. hoffeti rất hiếm, mức độ đe dọa bậc R.

* * Nơi lưu giữ vật mẫu: VST, HNM, USNM.

2. Dơi chó Ấn

* Tên khoa học: *Cynopterus sphinx* (Vahl, 1797)

Vespertilio sphinx Vahl, 1797.

* Tên đồng nghĩa (Synonym): *Vespertilio fibulatus* Vahl, 1797; *Pteropus pusillus* Geoffroy, 1803.

* Phân loài: C.s. angulatus Miller, 1870.

* Tên Việt Nam: Dơi chó Ấn, dơi chó (Việt).

* Phân bố:

- *Việt Nam*: Lai Châu (Mường Mố), Lào Cai (thị xã), Hà Nội, Quảng Trị (Phước Môn), Thừa Thiên - Huế (Huế), Quảng Nam - Đà Nẵng (Sơn Trà), Kon Tum (thị xã), Gia Lai (An Khê), Đắk Lắk (Buôn Ma Thuột), Lâm Đồng (Bảo Lộc), Khánh Hoà (Nha Trang), Ninh Thuận (Nha Hố), Tây Ninh.

- *Thế giới*: Ấn Độ (Bhutan, Sikkim, Bengal), Srilanka, Mianma, Thái Lan, Đông Dương, Indônêxia (Sumatra, Java...).

* Mô tả: Dơi có kích cỡ vừa.

- Thân dài 80-90

- Đuôi dài 7-12
- Cánh tay dài hơn loài dơi chó tai ngắn 66-78
- Tai tương đối dài, đo từ lỗ tai 18-20,5
- Bàn chân dài 16-18,5
- Bề dài của sọ 29-35
- Cung gò má rộng 19,8-22,8

- Hàm dài khoảng 11,5. Răng hàm hình bầu dục. Răng trước hàm thứ tư và răng hàm thứ nhất không phát triển. Phần mũi không to, khỏe và chắc. Mặt lưng màu nâu thẫm, mặt bụng nhạt hơn. Cổ có màu nâu hung đậm ở con đực, vàng nhạt ở con cái. Thụy xương cánh mảnh và thon. Vành tai và các ngón có màu trắng.

* Nơi sống và sinh thái: Loài này cũng là nhân tố tích cực trong việc phát tán hạt giống. Chúng thường hoạt động về đêm vào hai thời điểm 5-6 giờ và 18-21 giờ. Dơi kêu âm ỉ khi mắc lưới. Chúng thường bay lượn trong các vườn cây, dọc theo sông, suối và các đường mòn có khoảng không rộng.

* Giá trị: Gây hại cho vùng trồng cây ăn quả, nhất là những vùng tập trung.

* Tình trạng: Số lượng nhiều, nhất là ở Hà Nội và các vùng lân cận.

* Nơi lưu giữ vật mẫu: VST, HNM, HUM, MNHP, USNM.

3. Dơi quả lười dài

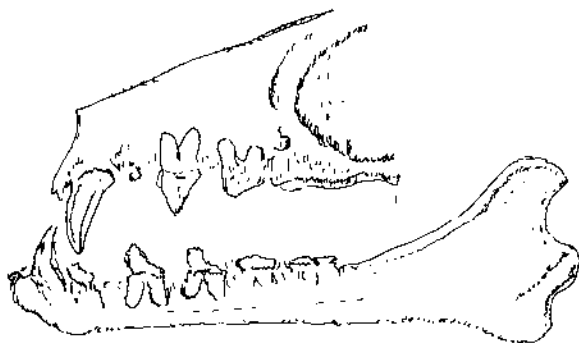
* Tên khoa học: *Eonycteris spelaca* (Dobson, 1871)
Macroglassus spelaca Dobson, 1871.

* Tên Việt Nam: dơi quả lười dài, dơi cáo (Việt), phin phin (Mường).

* Phân bố:

- *Việt Nam*: Lai Châu (Pa Ham), Quảng Bình (Ba Đồn), Quảng Trị (xóm Chàm), Lâm Đồng (Fyan).

- *Thế giới*: Mianma, Thái Lan, Đông Dương, Malayxia, Indônêxia (Borneo, Sumatra, Java), Philippin.



Sọ dơi quả lười dài

* Mô tả: Dơi có kích cỡ vừa.

- Thân dài 80-100.

- Đuôi dài 15-20, thấy rõ.

- Cánh tay dài 60-70
- Tai dài 18-24
- Bàn chân dài 20-24
- Sọ dài 32-37
- Cung gò má rộng 18,8-19,7
- Hàm dài 8,2-9

- Răng nanh và răng hàm thứ hai đều dài 11,1-13,3. Răng trước hàm trên thứ nhất thường đủ, đôi khi thiếu. Mặt lưng có màu nâu xám; mặt bụng có màu xám nhạt hơn, đôi khi có màu vàng hay màu cam ở chung quanh cổ. Lông ngắn. Ngón tay thứ hai không có vuốt.

* Nơi sống và sinh thái: Chúng thường đậu thành bầy lớn trong các hang tối. Thường bay khoảng cách rất xa để tìm kiếm mật và phấn hoa, vì vậy chúng có vai trò quan trọng trong việc thụ phấn cho hoa.

* Giá trị: Có tác dụng thụ phấn cho cây, vì ăn mật hoa, phấn hoa.

* Tình trạng: Rất hiếm.

* Nơi lưu trữ vật mẫu: HNM, USNM, FMNH.

4. Dơi ăn mật hoa bé

* Tên khoa học: *Macroglossus minimus* (Geoffroy, 1810)

Pteropus minimus Geoffroy, 1810

* Phân loài: *M.m. zobrinus* Andersen, 1911.

* Tên Việt Nam: dơi ăn mật hoa bé (Việt)

* Phân bố:

- *Việt Nam*: Lâm Đồng (Plyan, Danar), Bà Rịa - Vũng Tàu (đảo Côn Sơn), Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Thế giới*: Thái Lan, Malayxia, Indônêxia (Sumatra, Java, Bali), Philipin.

* Mô tả: Kích cỡ nhỏ hơn dơi ăn mật hoa lớn.

- Thân dài 60-65

- Đuôi dài 3-4

- Độ dài cánh tay 36-44

- Tai dài 13-18

- Bàn chân dài 13-16

- Bề dài sọ 22,0-26,0

- Cung gò má rộng 12,8-14,8

- Hàm dài 8,2-9,2

- Răng nanh và răng hàm thứ hai đều dài 8,0-9,2

- Lỗ mũi hướng lên. Mồm ngắn hơn. Rãnh nếp gian mũi kéo dài đến môi trên. Giới hạn trước của hàm dưới ở dưới răng cửa thì nhọn. Mặt lưng có màu nâu da bò trên nền lông xám. Mặt bụng có màu xám nhạt hơn. Màng cánh có màu nâu nhạt.

* Nơi sống và sinh thái: Loài này thường treo mình ở các cây lớn rậm rạp trong các vườn cây, hoặc dưới tàu lá chuối khô, hoặc thấy chúng ở rừng ngập mặn, rừng dầu... Ăn mật và phấn hoa, có ý nghĩa lớn trong thụ phấn cho cây.

- * Giá trị: có hại vì ăn quả cây.
- * Tình trạng: rất hiếm, chỉ có ở miền Nam Việt Nam.
- * Nơi lưu trữ vật mẫu: USNM.

5. Dơi ăn mật hoa lớn

* Tên khoa học: *Macroglossus sobrinus* K. Andersen 1911.

* Tên đồng nghĩa (Synonym): *Macroglossus fraternus* K Andersen 1911.

* Phân loài: *M.s. fraternus* Chasen & Kloss 1928.

* Tên Việt Nam: dơi ăn mật hoa lớn (Việt).

* Phân bố:

- *Việt Nam*: Lâm Đồng (Fyan, Danar), Bà Rịa - Vũng Tàu (đảo Côn Sơn), Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Thế giới*: Thái Lan, Malayxia, Indônêxia (Sumatra, Java, Bali), Philippin.

* Mô tả: Kích cỡ lớn hơn dơi ăn mật hoa bé.

- Thân dài 66-70

- Đuôi dài 0-2

- Độ dài cánh tay 45-52

- Tai dài 14-19

- Bàn chân dài 15-18

- Bề dài sọ 26,0-29,0

- Cung gò má rộng 14,8-15,8

- Hàm dài 9,2-10

- Răng nanh và răng hàm thứ hai đều dài 9,2-10

- Lỗ mũi hướng trước. Mồm dài hơn. Rãnh nếp gian mũi không kéo dài đến môi trên. Phần mũi ở phía lưng từ trước miệng. Giới hạn trước của hàm dưới ở dưới răng cửa thì vuông góc với cằm. Mặt lưng có màu da bò trên nền lông xám, mặt bụng có màu xám nhạt hơn. Màng cánh có màu nâu nhạt.

* Nơi sống và sinh thái: Loài này thường treo mình ở các cây lớn trong các vườn cây hoặc thấy chúng ở rừng ngập mặn, rừng dầu... Ăn mật và phấn hoa, có ý nghĩa lớn trong thụ phấn cho cây.

* Giá trị: Có ý nghĩa rất lớn trong việc thụ phấn cho cây vì ăn mật và phấn hoa.

* Tình trạng: Rất hiếm, chỉ có ở miền Nam Việt Nam.

* Nơi lưu trữ vật mẫu: USNM.

6. Dơi quả cụt đuôi

* Tên khoa học: *Megacrops ecaudatus* (Temminck, 1837)

Pachysoma ecaudatum Temminck, 1837.

* Tên đồng nghĩa (Synonym): *Pteropus ecaudatus*

Schlegel, 1844.

* Tên Việt Nam: dơi quả cụt đuôi (Việt).

* Phân bố:

Việt Nam: Vĩnh Phúc (Tam Đảo), Kon Tum (Đắc Tô, Kon Tum), Lâm Đồng (Đanar), Ninh Thuận (Nha Hố).

- *Thổ giới*: Malayxia, Indônêxia (Borneo, Sumatra).
- * Mô tả: Dơi có kích cỡ trung bình.
- Thân dài 70-90
- Đuôi cụt
- Độ dài cánh tay 51-57
- Tai dài khoảng 13
- Bàn chân dài chừng 12
- Bề dài lớn nhất của sọ 25,6-27,7
- Cung gò má rộng khoảng 17,8
- Hàm dài 8,7-9,1. Răng cửa thứ hai, thứ ba đều nhỏ.
- Răng nanh và răng hàm thứ nhất đều dài 7,8-8,3
- Môi trên không hướng về vành ngoài miệng. Phần mũi dẹt từ đỉnh đến ổ mắt rồi nổi dốc lên. Mũi phồng lên, dài và nhỏ, nhìn nghiêng thì song song. Ở giữa ổ mắt phình ra ngăn cách bởi rãnh sâu. Các lỗ mũi gần như hình ống và ngăn cách bởi rãnh sâu.

* Nơi sống và sinh thái: Dơi sống trong bọng cây. Ăn quả. Tuy nhiên loài này là nhân tố tích cực trong việc phát tán hạt giống.

* Giá trị: Có hại vì ăn quả cây.

* Tình trạng: Hiếm, mới chỉ thu được mẫu ở một số địa phương.

* Nơi lưu trữ vật mẫu: HNM, HUM, MNHP, USNM, FMNH.

7. Dơi quả lười dài trắng

* Tên khoa học: *Megaerops niphanac* Yenbutra and Felten, 1983.

Pteropus niphanac Yenbutra and Felten, 1983.

* Tên Việt Nam: dơi quả lười dài trắng (Việt).

* Phân bố:

• Việt Nam: Vĩnh Phúc (Tam Đảo), Kon Tum (Đắc Tô, Kon Tum), Lâm Đồng (Danar), Ninh Thuận (Nha Hố), Đồng Nai (Tân Phú), Sóc Trăng (thị xã Sóc Trăng), Thành phố Hồ Chí Minh (Cần Giờ).

- *Thế giới*: Ấn Độ, Thái Lan, Đông Dương.

* Mô tả: Dơi có kích cỡ trung bình.

- Thân dài 82-90,0

- Đuôi cụt

- Độ dài cánh tay 58-62

- Tai dài 18,5-19,0

- Bàn chân dài khoảng 14

- Bề dài lớn nhất của sọ 27,7-28,2

- Cung gò má rộng 17,8-18,3

- Hàm dài 10,2-10,5

- Răng cửa thứ ba, thứ hai đều nhỏ

- Răng nanh và răng hàm thứ nhất đều dài 8,3-9,0

- Môi trên không hướng về vành ngoài miệng. Phần mũi hơi dốc tới đỉnh. Mũi ngắn và tròn, nhìn nghiêng hình 4 cạnh, không có cạnh nào song song. Ở giữa ổ mắt không phình ra và rãnh không sâu. Đặc điểm phân biệt với loài dơi chó Ấn là loài này có kích cỡ nhỏ hơn, mép tai và các ngón không có màu trắng. Mồm ngắn rộng bản.

* Nơi sống và sinh thái: Dơi sống trong họng cây. Ăn quả. Loài này là nhân tố tích cực trong việc phát tán hạt giống.

* Giá trị: Có hại vì ăn quả cây.

* Tình trạng: Hiếm, mới chỉ thu được mẫu ở một số địa phương.

* Nơi lưu trữ vật mẫu: HNM, MNHP, USNM, FMNH.

8. Dơi ngựa bé

* Tên khoa học: *Pteropus hypomelanus* Temminck, 1853.

* Tên đồng nghĩa (Synonym): *Pteropus condorensis* Peter, 1869; *P. geminorum* Miller, 1903.

* Tên Việt Nam: dơi ngựa bé (Việt)

* Phân bố:

- Việt Nam: Thừa Thiên - Huế (Huế), Bà Rịa - Vũng Tàu (Côn Đảo).

- Thế giới: Ấn Độ, Thái Lan, Đông Dương, Philippin.

* Mô tả: Dơi có kích cỡ lớn.

- Thân dài 170-200

- Không đuôi

- Cánh tay dài 120-144

- Tai dài 23-25

- Bàn chân dài 45-50

- Bề dài lớn nhất của sọ 61-69

- Cung gò má rộng khoảng 31,6

- Hàm dài chùng 24,3

- Răng nanh và răng hàm thứ hai đều dài 22,8-26,2

- Răng trước hàm rộng với chân răng dễ thấy đường viền. Bộ răng không nặng nề và yếu ớt. Vùng lông của lưng thu thành dải hẹp hơn so với vùng lông lưng của dơi ngựa lớn. Màng gian đuôi không trũng sâu ở trung tâm. Mặt lưng của ống chân trần trụi.

* Nơi sống và sinh thái: Loài này sống thành đàn hàng chục con đậu dưới những cành cây, bay xa tới vài km để kiếm ăn. Chúng ăn quả, phá hoại các vườn cây ăn quả, tuy nhiên loài này là nhân tố tích cực trong việc phát tán hạt giống và thụ phấn cho hoa.

* Giá trị: Có hại vì ăn quả cây.

* Tình trạng: Hiếm, phân bố hẹp.

* Nơi lưu trữ vật mẫu: USNM.

9. Dơi ngựa Thái Lan

* Tên khoa học: *Pteropus lylei* Andersen, 1908.

* Tên đồng nghĩa (Synonym): *Pteropus edwardsi* Gray, 1861; *P. medius* Dobson, 1878.

* Tên Việt Nam: dơi ngựa Thái Lan (Việt)

* Phân bố:

- *Việt Nam*: Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Thế giới*: Thái Lan.

* Mô tả: Dơi có kích cỡ lớn.

- Trọng lượng từ 400-550g

- Thân dài 200-250

- Không đuôi

- Cánh tay dài 145-160

- Tai dài 35-39

- Bàn chân dài 40-45

- Bề dài lớn nhất của sọ 61-67

- Cung gò má rộng 35,5-37

- Hàm dài 23,8-25,2

- Mặt lưng có màu xám đen, mặt bụng có màu vàng nhạt, quanh cổ đến đầu có màu da bò.

* Nơi sống và sinh thái: Loài này đậu dưới cây me, tre, vú sữa... thành tập đoàn xen lẫn với loài dơi ngựa lớn, có thể bay xa hàng chục km để kiếm ăn, ăn quả, phá hoại cây trồng ở các vườn cây ăn quả ở đồng bằng sông Cửu Long.

- * Giá trị: Có hại vì ăn quả cây.
- * Tình trạng: Rất hiếm.
- * Nơi lưu trữ vật mẫu: USNM.

10. Dơi ngựa lớn

- * Tên khoa học: *Pteropus vampyrus* (Linnaeus, 1758)
Vespertilio vampyrus Linnaeus, 1758.
- * Tên đồng nghĩa (Synonym): *Pteropus intermedius*
Andersen, 1908.
- * Phân loài: *P.v. malaccensis* Andersen, 1908.
- * Tên Việt Nam: dơi ngựa lớn.
- * Phân bố:
 - *Việt Nam*: Thừa Thiên - Huế (Huế), Kiên Giang (đảo Phú Quốc).
 - *Thế giới*: Mianma, Thái Lan, Đông Dương, Malayxia, Indônexia, Philippin.
- * Mô tả: Dơi có kích cỡ lớn nhất ở Việt Nam. Đặc điểm để phân biệt với loài dơi ngựa Thái Lan là loài này có kích cỡ lớn hơn từ 645-1100g.
 - Thân dài 300-340
 - Không đuôi
 - Cánh tay dài 180-220
 - Tai dài 39,5-41
 - Bàn chân dài 57-65

- Bề dài lớn nhất của sọ 72-91
- Cung gò má rộng 44,3-50
- Hàm dài 29,2-33,8. Răng trước hàm với chân răng không rộng. Bộ răng không nặng nề và yếu ớt. Mặt lưng màu đen với sọc xám, phía sau đầu và cổ lông có màu nâu vàng cam. Mặt bụng có màu nâu xám nhạt. Màng gian đùi trũng sâu ở trung tâm. Mặt lưng của ống chân trần trụi. Vùng lông của lưng rộng bình thường.

* Nơi sống và sinh thái: Loài này đậu thành tập đoàn hàng ngàn con dưới những cành cây, bay xa hàng chục km để kiếm ăn, ăn quả, phá hoại các vườn cây ăn quả. Chúng cũng là nhân tố tích cực trong việc phát tán hạt giống, thụ phấn cho hoa.

* Giá trị: Ăn hại quả cây công nghiệp.

* Tình trạng: Rất hiếm.

* Nơi lưu trữ vật mẫu: FMNH, MNHP.

11. Dơi ngựa đuôi lớn

* Tên khoa học: *Rousettus amplexicaudatus* (Geoffroy, 1810); *Pteropus amplexicaudatus* Geoffroy, 1810.

* Tên Việt Nam: dơi ngựa đuôi lớn (Việt).

* Phân bố:

- *Việt Nam*: Quảng Bình (Ba Đồn) và nhiều nơi khác.
- *Thế giới*: Bắc Thái Lan, Campuchia, Malayxia, Indônêxia (Borneo, Sumatra, Java, Timor), Philippin.

* Mô tả: Dơi có kích cỡ vừa.

- Thân dài 105-115

- Đuôi dài 15-17

- Độ dài cánh tay 79-87

- Tai dài 18,5-19,7

- Bàn chân dài 22-22,8

- Bề dài sọ 35-39,7

- Cung gò má rộng 21-24,5

- Hàm dài 12,8-14,2. Răng trước hàm sau cùng và răng hàm không kéo dài và nhỏ. Răng hàm dưới sau cùng không có hình elíp mà có hình tròn. Mặt lưng có màu nâu xám, trên đầu xám đen hơn, mặt bụng có màu nhạt hơn. Đối mấu tai giảm hoặc không còn. Cánh không gắn với nửa cột sống. Xương ống chân không phủ lông. Bộ lông không dài và rậm.

* Nơi sống và sinh thái: Loài này ăn quả, phá hoại cây trái trong vườn như chuối, nhãn, vải, xoài...

* Giá trị: Gây hại cho cây ăn quả.

* Tình trạng: Phổ biến rộng.

* Nơi lưu trữ vật mẫu: VST, HNM, HUM.

12. Dơi ngựa nâu

* Tên khoa học: *Rousettus leschenaulti* (Desmarest, 1820)

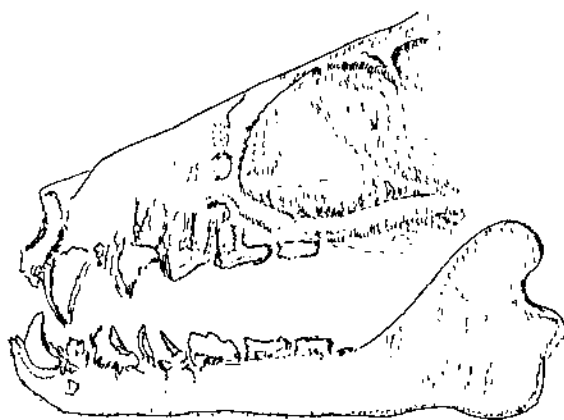
Pteropus leschenaulti Desmarest, 1820.

* Tên Việt Nam: dơi ngựa nâu (Việt)

* Phân bố:

- *Việt Nam*: Bắc Cạn, Hoà Bình (Chi Nê), Hà Tây (Sơn Tây), Hà Nội, Ninh Bình (Cúc Phương), Quảng Nam- Đà Nẵng (Sơn Trà), Lâm Đồng (Fyan), Khánh Hoà (Nha Trang).

- *Thế giới*: Nêpan, Ấn Độ, Mianma, nam Trung Quốc, bắc Thái Lan, Đông Dương, Indônêxia (Java).



Sọ dơi ngựa nâu

* Mô tả: Dơi có kích cỡ vừa.

- Thân dài 95-120

- Đuôi dài 10-18

- Độ dài cánh tay 75-78

- Tai dài 20-24
- Bàn chân dài 19-24
- Bề dài so 37,5-41,5
- Cung gò má rộng 22,8-23,7
- Hàm dài 14-15,7

- Răng trước hàm sau cùng và răng hàm không kéo dài và nhỏ. Răng hàm dưới sau cùng hình elíp, thứ nhất và thứ hai dài cũng như rộng. Răng hàm dưới sau cùng không tròn. Mặt lưng có màu nâu xám, trên đầu xám đen hơn, mặt bụng có màu nhạt hơn. Thùy ổ mắt trước mở rộng ở bên, thùy ổ mắt sau dài hơn. Đối mắt tai giảm hoặc không còn. Cánh không gắn với nửa cột sống. Xương ống chân không phủ lông. Bộ lông không dài và rậm.

* Nơi sống và sinh thái: Loài này ăn quả, phá hoại cây trái trong vườn như chuối, nhãn, vải, xoài...

* Giá trị: Gây hại cho cây ăn quả.

* Tình trạng: Số lượng ít, nhưng phân bố rộng.

* Nơi lưu trữ vật mẫu: HNM, HUM, USNM.

HỌ DƠI BAO ĐUÔI - EMBALLONURIDAE DOBSON, 1875

13. Dơi bao đuôi râu đen

* Tên khoa học: *Taphozous melanopogon* Temminck,
1841.

* Tên đồng nghĩa (Synonym): *Taphozous solifer*
Hollister, 1913.

* Tên Việt Nam: dơi bao đuôi râu đen.

* Phân bố:

- Việt Nam: Quảng Ninh (Vịnh Hạ Long), Nam Hà (Phủ Lý), Nghệ An (Con Cuông), Quảng Nam - Đà Nẵng (Đà Nẵng).

- Thế giới: Ấn Độ, Mianma, Lào, Malayxia, Inđônêxia (Borneo, Sumatra).

* Mô tả: Dơi có kích cỡ vừa.

- Thân dài 70-80.

- Mặt lưng có màu nâu xám đến màu nâu da bò, mặt bụng có màu xám hơn, đôi khi toàn là màu trắng.

- Đuôi dài 20-24, thon nở ra ở chóp đỉnh, con đực có bao đuôi phát triển tốt.

- Cánh tay dài 55-65.

- Tai dài 21-23.

- Bàn chân dài 13-15.

- Sọ dài 20,0-21,4; nền hốc sọ hẹp lõm, phía trước không có góc cạnh. Cằm phủ lông, không có túi họng, hầu

hết con đực trưởng thành đều có râu đen. Thủy trước mắt phía dưới phát triển tốt.

- Cung gò má rộng 12,2-13,1, bờ trên phía trước của gò má dẹt, ổ mắt sau cung gò má không gầy, ổ mắt sau lưng thiếu nhô ra.

- Hàm dài 8,4-9,2.

* Nơi sống và sinh thái: Loài này thường đậu trong hang, vách nhà, khe cửa hay treo mình trong xà nhà.

* Giá trị: Có lợi, diệt côn trùng và muỗi.

* Tình trạng: rất hiếm, sống trong hang núi đá.

* Nơi lưu giữ vật mẫu: HNM, HUM, MNHP.

14. Dơi bao đuôi đen

* Tên khoa học: *Taphozous theobaldi* Dobson, 1872.

* Phân loài: T.t. *secatus* Thomas, 1915.

* Tên Việt Nam: dơi bao đuôi đen, dơi bao ô ban (Việt).

* Phân bố:

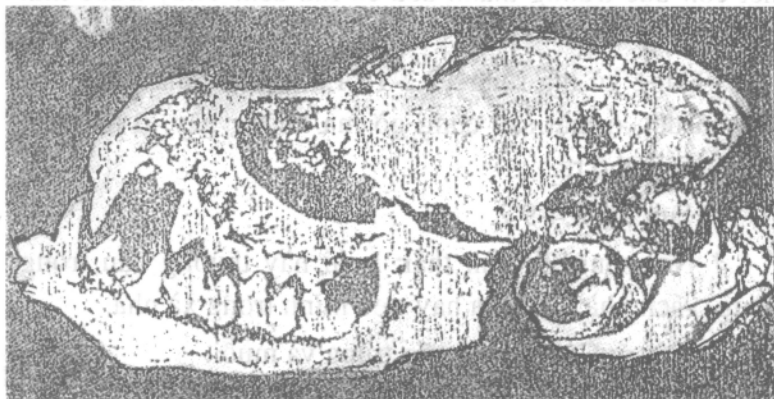
- *Việt Nam*: Hoà Bình (Chợ Bờ), Quảng Nam - Đà Nẵng (Sơn Trà, Đà Nẵng).

- *Thế giới*: Mianma, Đông Dương, Malayxia, Ấnônêxia (Java).

* Mô tả: Dơi có kích cỡ vừa.

- Thân dài 88-95.

- Đuôi dài 25-30, bình thường con đực có bao đuôi phát triển.



Sọ dơi bao đuôi râu đen

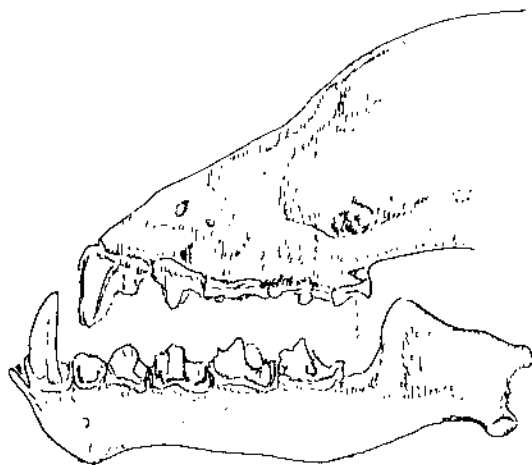
- Cánh tay dài 70-75.
 - Tai dài 22-28.
 - Bàn chân dài 15-18.
 - Sọ dài 23,5-24,0 nền hốc sọ không hẹp, lõm, phía trước có góc cạnh. Không râu. Thụỵ trước mắt phía dưới phát triển tốt.
 - Cung gò má rộng 14,0-15,0, bờ trên phía trước của gò má dẹt, ổ mắt sau cung gò má không gầy mỏng, ổ mắt sau lưng thiếu nhô ra.
 - Hàm dài 10,0-10,5.
- * Nơi sống và sinh thái: Loài này đậu hoặc ngủ trong hang và kiếm ăn ở gần rừng. Chúng sống thành đàn, đôi khi đậu hoặc ngủ thành nhóm lên tới hàng nghìn.

- * Giá trị: Phân được dùng cho cây trồng.
- * Tình trạng: rất hiếm.
- * Nơi lưu trữ vật mẫu: HNM, USNM.

HỌ DƠI MA - MEGADERMATIDAE GILL, 1872

15. Dơi ma Bắc

- * Tên khoa học: *Megaderma lyra* Geoffroy, 1810.
- * Phân loài: *M.l. sinnensis* (Andersen et Wroughton, 1907).
- * Tên Việt Nam: dơi ma Bắc, dơi ma Trung Quốc (Việt), phin phin (Muông).



Sọ dơi ma Bắc

* Phân bố:

- *Việt Nam*: Hoà Bình (Chi Nê).

- *Thế giới*: Ấn Độ (Sikkim, Bhutan), Mianma, nam Trung Quốc, Malayxia.

* Mô tả: Trước đây chưa có tài liệu nào nói về sự phân bố của loài này ở miền Nam. Đặc điểm để phân biệt với loài dơi ma Nam là có kích cỡ lớn hơn, trọng lượng 40-60g.

- Thân dài 75-90.

- Không đuôi.

- Cánh tay dài 65-75.

- Tai dài 35-43.

- Bàn chân dài 18-19.

- Bề dài lớn nhất của sọ 26,0-32,0.

- Cung gò má rộng khoảng 16,4.

- Hàm dài 11,5.

- Răng nanh và răng hàm thứ 3 đều dài 10,5-12,2.

- Lá mũi giữa hẹp, gần tròn. Lá mũi sau gần hình chữ nhật, dẹt ở trên. Thụy sau lá mũi với bờ song song. Thụy sau ổ mắt nhỏ. Hốc mũi của sọ tương đối rộng. Bề rộng của trán kéo dài đến bề rộng dây của răng hàm thì nhỏ hơn.

* Nơi sống và sinh thái: Dơi sống thành nhóm nhỏ trong hang đá hoặc gốc cây.

* Giá trị: Ăn côn trùng.

* Tình trạng: Rất hiếm, phân bố hẹp.

* Nơi lưu trữ vật mẫu: HNM.

16. Dơi ma Nam

* Tên khoa học: *Megaderma spasma* (Linnaeus, 1758).

Vespertilio spasma Linnaeus, 1758.

* Phân loài: *M.s. horsfieldi* Blyth, 1803.

M.s. minus Andersen, 1918.

* Tên Việt Nam: dơi ma Nam (Việt).

* Phân bố:

- *Việt Nam*: Đắc Lắc (Buôn Ma Thuột), Đồng Nai (Trảng Bom), Tây Ninh, Bà Rịa - Vũng Tàu (đảo Côn Sơn).

- *Thế giới*: Ấn Độ, Xrilanca, Mianma, Thái Lan, Campuchia, Malayxia, Philippin, Indônêxia (Borneo, Sumatra, Java...).



Sọ dơi ma Nam

* Mô tả: Dơi có kích cỡ trung bình, trọng lượng 23-29g.

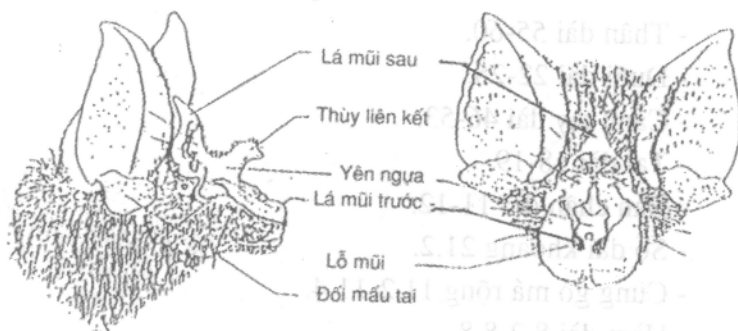
- Thân dài 70-80.
- Không đuôi.
- Cánh tay dài 52-63.
- Tai dài 32-40.
- Bàn chân dài 17-20.
- Bề dài lớn nhất của sọ 22,8-28,5.
- Cung gò má rộng 13,6-14,7.
- Hàm dài 9,2-10,0.
- Răng nanh và răng hàm thứ ba đều dài 8,7-10,4.

- Lông xám nhạt. Lá mũi to, dài có một rãnh sâu dọc mũi giữa hai thùy lá. Lá mũi giữa rộng, hình cánh cung. Lá mũi sau rộng, hình elíp, vòng tròn nhỏ ở trên. Thùy sau lá mũi với bờ tròn lồi. Hốc mũi của sọ tương đối hẹp. Bề rộng của trán kéo dài đến bề rộng dây răng hàm thì bằng nhau. Tai rất lớn, gốc tai dính nhau trước trán. Lông vành tai có các khía ngang suốt dọc tai, mẫu tai phụ dài chẻ đuôi.

* Nơi sống và sinh thái: Dơi sống thành đàn từng nhóm nhỏ 5-30 cá thể trong bọng cây hay hang đá hay trong trần nhà, bay ra khỏi tổ lúc trời tối.

- * Giá trị: Có lợi, diệt côn trùng và muỗi.
- * Tình trạng: Chỉ phân bố ở phía nam. Hiếm gặp.
- * Nơi lưu giữ vật mẫu: USNM, FMNH, MNHP.

HỌ DƠI LÁ MŨI – RHINOLOPHIDAE LESSON, 1827



Lá mũi sau

Thùy liên kết

Yên ngựa

Lá mũi trước

Lỗ mũi

Đôi mấu tai

Đặc trưng của lá mũi ở Dơi lá mũi

17. Dơi lá mũi Su-ma-tra

* Tên khoa học: *Rhinolophus acuminatus* Peters, 1871.

* Tên đồng nghĩa (Synonym): *Rhinolophus sumatranus*
Andersen 1905.

* Tên Việt Nam: Dơi lá mũi Mã Lai.

* Phân bố:

- Việt Nam: Bắc Kạn, Ninh Bình (Cúc Phương).

- Thổ giới: Đông Dương, Thái Lan, Malayxia,
Indônêxia (Sumatra, Java, Borneo).

* Mô tả: Dơi có kích cỡ trung bình.

- Thân dài 55-60.

- Đuôi dài 22-25.

- Cánh tay dài 46-53.

- Tai dài 18-19.

- Bàn chân dài 11-12.

- Sọ dài khoảng 21.2.

- Cung gò má rộng 11,2-11,4.

- Hàm dài 8,2-8,8.

Răng trước hàm dưới ở giữa bên ngoài hàng răng.
Thùy liên kết khía hình V.

* Nơi sống và sinh thái: Chúng đã bị bắt ở tầng dưới
của vùng thấp rừng cây chò hoặc rừng cây họ quả hai cánh.

* Giá trị: Diệt muỗi và côn trùng.

* Tình trạng: Trở nên hiếm, do nơi ở bị phá hại.

* Nơi lưu giữ vật mẫu: HNM, HUM.

18. Dơi lá đuôi

* Tên khoa học: *Rhinolophus affinis* Horsfield 1823.

* Phân loài: Rh. a. macrurus Andersen, 1905 (ở miền Bắc).

* Tên Việt Nam: dơi lá đuôi (Việt).

* Phân bố:

- *Việt Nam*: Lào Cai (thị xã, Sa Pa), Lạng Sơn, Ninh Bình (Cúc Phương), Lâm Đồng (Da Nang).

- *Thế giới*: Nepal, Ấn Độ (Bhutan), Mianma, nam Trung Quốc, Hải Nam, Đông Dương, Malayxia, Indônêxia (Sumatra, Java...).

* Mô tả: Dơi có kích cỡ trung bình.

- Thân dài 58-63.

- Đuôi dài 20-30.

- Cánh tay dài 48-55.

- Tarsus dài 16-20.

- Bàn chân dài 11-13.

- Sọ dài 19,8-22,6.

- Cung gò má rộng 9,6-11,3.

- Hàm dài 7,7-9,2. Răng trước hàm trên không tạo hình hoặc chỉ chiếm chỗ rất nhỏ. Đỉnh lá mũi sau hình tam giác, bờ thẳng; lá mũi trước rộng, nhưng không che đầy mõm. Mặt lưng có lông màu đen đến màu đỏ nâu nhạt. Mặt bụng có màu xám nhạt hơn.

* Nơi sống và sinh thái: Loài này thường đậu trong hang, hốc đá, đường hầm.

* Giá trị: Diệt muỗi và côn trùng.

* Tình trạng: Số lượng nhiều.

* Nơi lưu giữ vật mẫu: HNM, HUM, USNM.

19. Dơi lá sa đen

* Tên khoa học: *Rhinolophus borneensis* Peters, 1861.

* Tên đồng nghĩa (Synonym): *Rhinolophus chaensi*
Samborn, 1939

Rhinolophus minor De Pousargues, 1904.

* Tên Việt Nam: dơi lá sa đen (Việt).

* Phân bố:

- Việt Nam: Lai Châu (Mường Mò, Mường Muôn), Bà Rịa - Vũng Tàu (Côn Đảo).

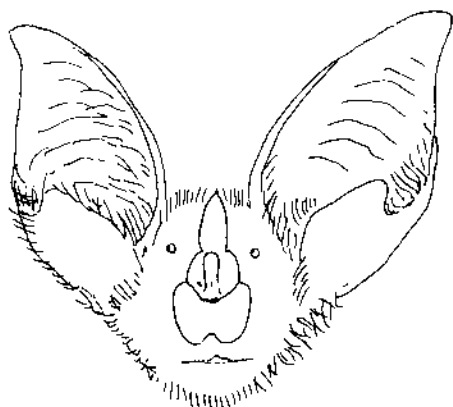
- Thế giới: Campuchia, Indônêxia (Borneo).

* Mô tả: Dơi có kích cỡ trung bình. Lông ở mặt lưng có nhiều màu từ xám nâu đến nâu đỏ, gốc lông nhạt hơn mút lông. Lá mũi điển hình cho loài này; lá mũi sau có gốc rộng gần bằng chiều cao lá, mút lá tròn đều.

- Đuôi dài 21-26.

- Cánh tay < 46, đốt thứ hai của ngón thứ ba < 1,5 lần bề dài của đốt thứ nhất.

- Tai dài 17-19, tai giống loài dơi lá mũi (*R. pusillus*) nhưng có kích cỡ to hơn.



Đầu dơi lá sa đen

* Nơi sống và sinh thái: Loài này sống thành nhóm nhỏ trong hang đá, chùng vài chục con, bay đi kiếm ăn ở rừng cây bụi.

* Giá trị: Diệt muỗi và côn trùng, loài hiếm của Việt Nam và thế giới.

* Tình trạng: Phân bố hẹp. Mức độ đe dọa bậc R.

* Nơi lưu giữ vật mẫu: HUM, USNM, FMNH.

20. Dơi lá Nhật Bản

* Tên khoa học: *Rhinolophus cornutus* Temminck, 1835.

* Tên đồng nghĩa (Synonym):

Rhinolophus blythi Andersen, 1918;

Rh. perditus Andersen, 1918;

Rh. pumilus Andersen, 1905.

* Tên Việt Nam: dơi lá Nhật Bản (Việt).

* Phân bố:

- *Việt Nam*: Lào Cai, Quảng Nam - Đà Nẵng (Sơn Trà), Tây Ninh.

- *Thế giới*: Ấn Độ, Mianma, Thái Lan, Trung Quốc, Đông Dương, Nhật Bản.

* Mô tả: Dơi có kích cỡ nhỏ.

- Thân dài 42-45.

- Đuôi dài 18-22.

- Cánh tay dài từ 40.

- Tai dài 14-16.

- Bàn chân dài 7,8-8,2.

- Sọ dài khoảng 18,0.

- Củng gò má rộng chừng 8,0.

- Hàm dài 6,5. Bờ của yên ngựa thon lõm. Thùy liên kết có nền thon, hẹp, thấp hơn, không hoàn toàn chiếm không gian giữa yên ngựa và lá mũi sau; đỉnh lá mũi sau với bờ lõm. Mặt lưng màu nâu, mặt bụng có màu nhạt hơn.

* Nơi sống và sinh thái: Loài này thường treo mình ở nóc nhà kho, đường hầm. Bắt được ở độ cao > 1500 mét.

* Giá trị: Diệt muỗi và côn trùng.

* Tình trạng: Hiếm.

* Nơi lưu giữ vật mẫu: HUM, USNM, FMNH.

21. Dơi lá lớn

* Tên khoa học: *Rhinolophus luctus* Temminck, 1835.

* Tên đồng nghĩa (Synonym): *Rh. morio* Gray, 1842.

* Tên Việt Nam: dơi lá lớn (Việt).

* Phân bố:

- *Việt Nam*: Thái Nguyên(Phú Lương), Vĩnh Phúc (Tam Đảo).

- *Thế giới*: Nêpan, Ấn Độ (Sikkim), Srilanka, Mianma, nam Trung Quốc (Hải Nam), Malayxia, Indônêxia (Borneo, Sumatra, Java).

* Mô tả: Dơi có kích cỡ vừa.

- Thân dài 75-95.

- Đuôi dài 48-56.

- Cánh tay dài 70-80.

- Tai dài 35-42.

- Bàn chân dài khoảng 16,5.

- Sọ dài 27,0-32,2.

- Cung gò má rộng 13,0-16,0.

- Hàm dài 10,5-12,8.

- Răng nanh và răng hàm thứ ba đều dài 9,5-12,3. Răng cửa hàm trên giảm, các đỉnh đều nhọn. Yên ngựa với lá mũi bên lớn. Thuỷ liên kết thấp và vòng quanh. Lá mũi trước rộng, đỉnh hướng lên trên, có rãnh sâu. Lông mịn.

* Nơi sống và sinh thái: Loài này đậu hoặc ngủ một mình hoặc từng đôi, không cộng đồng chung như các loài dơi lá mũi khác. Nơi đậu hoặc ngủ có thể trong hang, hốc cây hoặc dưới vỏ cây decay. Chúng ra khỏi nơi đó vào lúc đầu chiều tối, bay khá thấp, hiếm khi trên 6-10 mét.

* Giá trị: Sống trong hang đá, diệt muỗi và côn trùng.

* Tình trạng: Hiếm gặp, mới chỉ phát hiện ở Tam Đảo và Phú Lương.

* Nơi lưu giữ vật mẫu: HUM.

22. Dơi lá tai dài

* Tên khoa học: *Rhinolophus macrotis* Blyth, 1844.

* Tên đồng nghĩa (Synonym): *Rhinolophus episcopus* Allen, 1923.

* Tên Việt Nam: dơi lá tai dài (Việt).

* Phân bố:

- Việt Nam: Lào Cai, Nam Hà.

- Thế giới: Nepal, nam Trung Quốc, Đông Dương, Thái Lan, Philippin, Indônêxia (Sumatra).

* Mô tả: Dơi có kích cỡ nhỏ.

- Thân dài khoảng 38.

- Đuôi dài chừng 14.

- Cánh tay dài 36-41.

- Tai dài 19-22.

- Bàn chân dài 8,2-9,2.

- Sọ dài 17,5-18,2.
- Cung gò má rộng khoảng 8,2.
- Hàm dài 6,3-6,8.

Thùy liên kết cao vượt quá hê cao của yên ngựa. Bờ của lá mũi giữa mở rộng tất cả cùng với bờ của yên ngựa. Yên ngựa rộng và bờ song song với lông dài, rậm phủ mặt trước. Lá mũi trước phủ môi trên. Lông ngắn không mịn.

* Nơi sống và sinh thái: Loài dơi này đậu những nơi bao gồm hang đá, đường hầm, thấy chúng liên kết với loài Dơi lá lớn (Blanford 1888-91). Chúng rời những nơi đó vào lúc trước tranh tối tranh sáng. Chúng bay nhanh và bay với tốc độ cao đáng kể trong thời gian chúng săn đuổi những bọ cánh cứng và côn trùng hai cánh sống chung trong mùa mưa.

* Giá trị: Sống trong hang đá, diệt muỗi và côn trùng.

* Tình trạng: Ngày càng trở nên hiếm, do nơi ở bị phá hoại.

* Nơi lưu giữ vật mẫu: HUM.

23. Dơi lá Mã Lai

* Tên khoa học: *Rhinolophus malayanus* Bonhote, 1903.

* Tên Việt Nam: dơi lá Mã Lai.

* Phân bố:

- Việt Nam: Lai Châu (Mường Muôn).
- Thế giới: Đông Dương, Thái Lan, Malayxia.

* Mô tả: Dơi có kích cỡ nhỏ.

- Thân dài 40-50.
- Đuôi dài 18-25.
- Cánh tay dài < 43.
- Tai dài 16-19.
- Bàn chân dài 9-10.
- Sọ dài khoảng 18,3.
- Cung gò má rộng chừng 8,7.
- Hàm dài khoảng 6,7.

Lá mũi sau hẹp, đỉnh kéo dài. Phần mũi giữa và sau phồng lên. Phần trên ổ mắt lõm xuống, không kéo dài từ trước đến sau của phần giữa và trước tuy lồi lên nhưng bị giới hạn bởi phần trước đến chỗ nối của đỉnh phần trên ổ mắt, nhìn nghiêng phần giữa và trước lồi lên hơi nông, phần sau lõm xuống.

* Nơi sống và sinh thái: Loài này đậu hoặc ngủ trong những hang, đôi khi thành đàn vài trăm cá thể.

* Giá trị: Diệt muỗi.

* Tình trạng: Hiếm.

* Nơi lưu giữ vật mẫu: FMNH.

24. Dơi lá Mácsan

* Tên khoa học: *Rhinolophus marshalli* Thonglongya
1973.

* Tên Việt Nam: dơi lá Mácsan.

* Phân bố:

- *Việt Nam*: Lào Cai, Nam Hà, Bắc Thái, Vĩnh Phú.

- *Thế giới*: Thái Lan, Malayxia.

* Mô tả: Đơi có kích cỡ nhỏ.

- Thân dài khoảng 42.

- Đuôi dài chừng 20.

- Cánh tay dài 44-47.

- Tai dài khoảng 2,8.

- Bàn chân dài chừng 9,5.

- Sọ dài khoảng 19,3.

- Cung gò má rộng chừng 9,1.

- Hàm dài khoảng 6,3.

Răng cửa trên nhỏ, chia đôi. Răng cửa dưới chia ba. Nếp gian mũi hình bốn cạnh, không có cạnh nào song song với bờ mở rộng thành cánh. Lá mũi sau gần giống hình tam giác, vòng quanh ở trên, ẩn dấu dưới yên ngựa. Nền của yên ngựa mở rộng một cách bất ngờ bằng bề rộng nếp gian mũi. Đối mẫu tai bằng một nửa bề dài của tai.

* Nơi sống và sinh thái: Chúng đã bị bắt trong khu rừng khô thay lá gần với ruộng lúa.

* Giá trị: Sống trong hang đá, diệt muỗi và côn trùng.

* Tình trạng: Ngày càng trở nên hiếm, do nơi ở bị phá hoại.

* Nơi lưu giữ vật mẫu: HNM, HUM.

25. Dơi lá Ôgút

* Tên khoa học: *Rhinolophus osgoodi* Samborn, 1939.

* Tên đồng nghĩa (Synonym): *Rhinolophus lepidus*
Blyth, 1844.

* Tên Việt Nam: dơi lá Ôgút (Việt)

* Phân bố:

- *Việt Nam*: Đồng Nai, Lâm Đồng.

- *Thế giới*: Nam Trung Quốc, Malayxia, Indônêxia (Sumatra), Thái Lan, Ấn Độ, Ápganistan, Mianma.

* Mô tả: Dơi có kích cỡ nhỏ.

- Thân dài 51-54.

- Đuôi dài 15-20.

- Cánh tay dài 31-38.

- Tai dài 15-16.

- Bàn chân dài 8,3-8,7.

- Sọ dài khoảng 18,5.

- Cung gò má rộng chừng 8,5.

- Hàm dài khoảng 6,0.

- Răng nanh và răng hàm thứ ba đều dài 6,0-7,1.

- Mũi rộng 4,4-5,0. Đỉnh của lá mũi sau có bờ thẳng. Yên ngựa có thể thon rộng ở nền. Phần mũi giữa lồi lên thon đẹp, phần mũi nhìn nghiêng cong lên tới gần đỉnh, thon lõm xuống sau lồi lên.

* Nơi sống và sinh thái: Loài này đặc trưng đậu hoặc ngủ thành nhóm 3,4 đến đàn có số lượng tối đa là 400 cá thể trong các hang động tối, yên tĩnh. Chúng thường săn bắt mồi dưới các tán lá cây và có thể đậu dưới các cành cây ăn mồi vừa mới bắt được. Chúng săn bắt mồi ở nơi đó đều đặn, được đánh dấu thành khu vực săn bắt của chúng. Chúng cũng săn bắt mồi ở nơi gần nhà, đặc biệt dưới các cống vòm hoặc hành lang trong thời kỳ mưa.

* Giá trị: Diệt muỗi, côn trùng thuộc họ cánh cứng và họ cánh màng.

* Tình trạng: Hiếm gặp.

* Nơi lưu giữ vật mẫu: HUM.

26. Dơi lá quạt

* Tên khoa học: *Rhinolophus paradoxolophus*
(Bourret, 1951); *Rhinomegalophus paradoxolophus* Bourret, 1951.

* Tên Việt Nam: dơi lá quạt (Việt).

* Phân bố:

- Việt Nam: Lào Cai (gần Sa Pa).

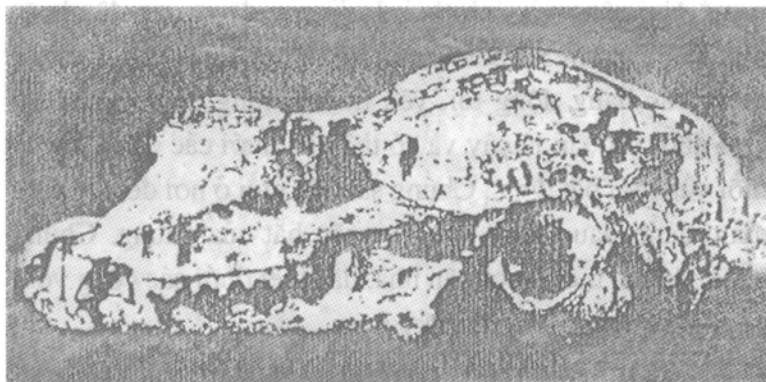
- Thế giới: Bắc Thái Lan.

* Mô tả: Dơi có kích cỡ nhỏ.

- Thân dài khoảng 48.

- Đuôi dài chừng 23.

- Cánh tay 54-55.



Sọ dơi lá quạt

- Tai dài 27 giống như hai cái phễu. Đối mẫu tai cao và hẹp với bờ gần song song, đầu mút tròn.

- Bàn chân dài 10,2.

- Sọ dài 21,1.

- Cung gò má rộng 9,7.

- Hàm dài 6,5. Nếp gian mũi tròn có mép cong lên thành hình cốc. Yên ngựa rộng thành hình cái lược mút tròn. Lá sau thấp hình tam giác hai cạnh đều, đỉnh tròn ẩn dấu trong lông. Lông dài. Mắt lưng nâu thẫm. Mặt bụng xám.

* Nơi sống và sinh thái: Loài này thường ở trong hang đá vùng núi cao bắt sâu bọ quanh cây bụi. Sinh học chưa rõ.

* Giá trị: Hiếm gặp, chỉ có ở ta và Thái Lan, quý hiếm của thế giới.

* Tình trạng: Phân bố hẹp. Sách đỏ Việt Nam xếp bậc R.

* Nơi lưu giữ vật mẫu: MNHP.

27. Dơi lá Pécxon

* Tên khoa học: *Rhinolophus pearsoni* Horsfield.
1851.

* Tên đồng nghĩa (Synonym): *Rhinolophus larvatus*
Milne-Edwards, 1872;
Rhinolophus chinensis Andersen, 1905.

* Tên Việt Nam: dơi lá Pécxon (Việt).

* Phân bố:

- *Việt Nam*: Lai Châu (Mường Mô, Mường Muôn),
Lào Cai (Sa Pa).

- *Thế giới*: Ấn Độ (Assam), Miama, Trung Quốc, Thái
Lan, Đông Dương.

* Mô tả: Dơi có kích cỡ trung bình.

- Thân dài 61-68.

- Đuôi dài 15-21.

- Cánh tay dài 48-57.

- Tai dài 21-23.

- Bàn chân dài 12-13.

- Sọ dài 19,9-21,2.

- Cung gò má rộng 11,0-12,1.

- Hàm dài 8,3-8,6.

- Răng nanh và răng hàm thứ ba đều dài 8,3-10,0.

- Bề dài dây răng hàm bên phải 15,0-17,0.

- Yên ngựa với thùy ở nền. Lá mũi trước che đầy môi
trên.

* Nơi sống và sinh thái: Loài này xuất hiện ưu thế ở vùng có nhiều núi. Chúng thấy ở nhiều độ cao khác nhau, so với mặt biển.

* Giá trị: Diệt muỗi và côn trùng.

* Tình trạng: Hiếm, phân bố hẹp.

* Nơi lưu giữ vật mẫu: FMNH.

28. Dơi lá muỗi

* Tên khoa học: *Rhinolophus pusillus* Temminck, 1834.

* Tên Việt Nam: dơi lá muỗi (Việt).

* Phân bố:

- *Việt Nam*: Bắc Kạn, Ninh Bình (Cúc Phương).

- *Thế giới*: Indônêxia (Java).

* Mô tả: Dơi có kích cỡ nhỏ.

- Thân dài 38-42.

- Đuôi dài 15-18.

- Cánh tay dài 37-40.

- Tai dài 12-14.

- Bàn chân dài 6,5-7,8.

- Sọ dài 15,0.

- Cung gò má rộng 7,8.

- Hàm dài 6,2. Lá mũi đơn giản, bờ của yên ngựa song song hai cạnh bên. Thùy liên kết có nền rộng, phần thấp hơn hoàn toàn chiếm không gian giữa yên ngựa và lá mũi

sau. Phần mũi nhìn nghiêng gần như thẳng, song song với đường chân trời. Mắt lưng nâu nhạt. Mắt bụng sáng hơn.

* Nơi sống và sinh thái: Loài này sống phổ biến trong hang đá, trong rừng. Hoạt động ban đêm, bay dọc sông suối, lối mòn...

* Giá trị: Diệt muỗi và côn trùng.

* Tình trạng: Trở nên hiếm, do nơi ở bị phá hại.

* Nơi lưu giữ vật mẫu: HNM, HUM.

29. Dơi lá rut

* Tên khoa học: *Rhinolophus rouxii* Temminck, 1835.

* Tên Việt Nam: dơi lá rut (Việt).

* Phân bố:

- *Việt Nam*: Ninh Bình (Tượng Lĩnh).

- *Thế giới*: Nepal, Ấn Độ, Srilanka, Trung Quốc.

* Mô tả: Dơi có kích cỡ nhỏ.

- Thân dài khoảng 49,4.

- Đuôi dài chừng 25,6. Cánh tay 46-48.

- Tai dài 17,7.

- Bàn chân dài 8,5.

- Sọ dài 17,8.

- Củng gò má rộng 10,5.

- Hàm dài 14,0. Lá mũi sau với đỉnh thu hẹp, dốc đứng mở rộng tạo ra các bờ lõm sâu xuống. Các bờ của yên ngựa thon lõm.

* Nơi sống và sinh thái: Loài này ở rừng, giới hạn đến vùng có lượng mưa tương đối cao. Chúng đậu hoặc ngủ ở các hang, đường hầm ẩm ướt, hốc cây, lòng cầu thang, đền miếu và thường ít ở những ngôi nhà cổ và các kho, chuồng gia súc. Độ lớn đàn thay đổi từ số ít đến vài trăm cá thể. Có sự chia tách về giới tính ít nhất từng phần trong năm, con đực sống đơn độc hoặc thành từng nhóm nhỏ và con cái tụ tập thành đàn lớn vài trăm cá thể.

* Giá trị: Diệt côn trùng.

* Tình trạng: Rất hiếm.

* Nơi lưu giữ vật mẫu: HUM.

30. Dơi lá Steno

* Tên khoa học: *Rhinolophus steno* K. Andersen, 1905.

* Tên Việt Nam: dơi lá Steno.

* Phân bố:

- *Việt Nam*: Lai Châu (Mường Muôn).

- *Thế giới*: Đông Dương, Thái Lan, Malayxia.

* Mô tả: Dơi có kích cỡ nhỏ.

- Thân dài 54-58.

- Đuôi dài 16-18.

- Cánh tay dài 46-48.

- Tai dài 16-17.

- Bàn chân dài 8,5-9,2

- Sọ dài 19,7-20,2.
- Cung gò má rộng khoảng 10,1.
- Hàm dài 7,4-7,9.

- Lá mũi sau không quá thấp. Yên ngựa cao. Thùy liên kết không khía hình V. Phần mũi giữa và sau không phồng lên. Phần trên ổ mắt lõm xuống, kéo dài từ trước đến sau của phần giữa và trước tuy lồi lên nhưng lõm xuống sâu hơn phần sau, nhìn nghiêng phần giữa và trước lồi lên rất nhọn, phần sau lõm xuống.

* Nơi sống và sinh thái: Loài này được tìm thấy trong rừng cây thường xanh khô cạn. Chúng đậu hoặc ngủ trong chỗ tối của hang đá vôi và hốc cây. Chúng không phổ biến và rất ít biết về chúng.

- * Giá trị: Diệt muỗi.
- * Tình trạng: Hiếm.
- * Nơi lưu giữ vật mẫu: FMNH.

31. Dơi lá nâu

* Tên khoa học: *Rhinolophus subbadius* Blyth, 1844.

* Tên Việt Nam: dơi lá nâu (Việt).

* Phân bố:

- *Việt Nam*: Lai Châu (Mường Mỗ), Quảng Trị (Phước Môn), Thừa Thiên - Huế (Huế), Kon Tum (thị xã), Tây Ninh.

- *Thế giới*: Nepal, Ấn Độ (Assam), Đông Dương.

* Mô tả: Dơi có kích cỡ nhỏ.

- Thân dài khoảng 36,3.

- Đuôi dài chừng 17,8.

- Cánh tay 31-35.

- Tai dài 16,4.

- Bàn chân dài 7,2.

- Sọ dài 12,4.

- Cung gò má rộng 7,9.

- Hàm dài 9,3.

- Răng nanh và răng hàm thứ ba đều dài 5,1-5,4. Thụ thể liên kết hình sừng nhỏ, thẳng đứng. Đỉnh lá mũi sau vòng quanh.

* Nơi sống và sinh thái: Loài này biết rất ít. Mẫu vật đã được sưu tầm ở bụi tre trong rừng rậm tại độ cao trên 1200m so với mặt biển.

* Giá trị: Diệt muỗi, côn trùng.

* Tình trạng: Phân bố rộng, số lượng không nhiều.

* Nơi lưu giữ vật mẫu: FMNH.

32. Dơi lá Tôma

* Tên khoa học: *Rhinolophus thomasi* Andersen, 1905.

* Tên đồng nghĩa (Synonym): *Rhinolophus latifolius* Samborn, 1939.

* Tên Việt Nam: dơi lá Tôma (Việt).

* Phân bố:

- *Việt Nam*: Lai Châu (Mường Muôn), Lào Cai (Sa Pa), Ninh Bình (Cúc Phương), Đồng Nai (Biên Hoà).

- *Thế giới*: Mianma, Trung Quốc (Yunnan).

* Mô tả: Dơi có kích cỡ nhỏ.

- Thân dài 48-50.

- Đuôi dài 19-20.

- Cánh tay 42-46.

- Tai dài 16-18.

- Bàn chân dài 8,0-8,8.

- Sọ dài 18,2-19,1.

- Cung gò má rộng 9,2-10.

- Hàm dài 6,8-7,1. Lá mũi sau thấp và rộng, đỉnh cực ngắn không nhọn. Lá mũi trước hẹp, gần như không phát triển. Thủy liên kết có khía hình V.

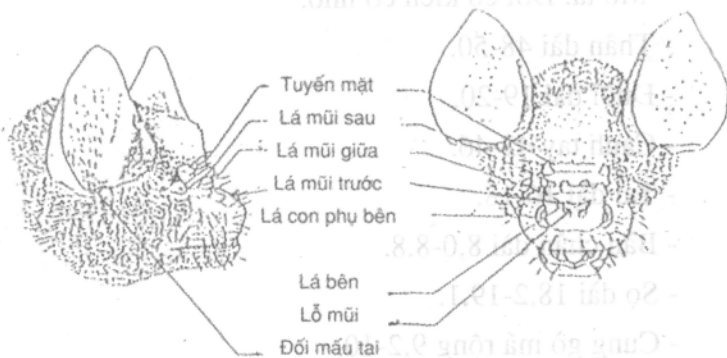
* Nơi sống và sinh thái: Loài này không phổ biến và ít biết về chúng. Chúng được tìm thấy đậu hoặc ngủ trong hang như Dơi Steno và Dơi lá Mã Lai.

* Giá trị: Diệt côn trùng gây hại.

* Tình trạng: Rất hiếm.

* Nơi lưu giữ vật mẫu: HNM, HUM, USNM.

HỌ DƠI NẾP MŨI - HIPPOSIDERIDAE



Hình 2. Đặc trưng của lá mũi ở Dơi nếp mũi

33. Dơi mũi ba lá

* Tên khoa học: *Aselliscus stoliczkanus* Dobson, 1871.

* Tên đồng nghĩa (Synonym): *Triaenops wheeleri*

Osgood, 1932.

* Tên Việt Nam: dơi mũi ba lá (Việt), tàng tàng (Mường).

* Phân bố:

- Việt Nam: Lào Cai (Sa Pa), Lai Châu (Mường Muôn), Lạng Sơn (Bình Gia), Hoà Bình (Chi Nê), Ninh Bình (Cúc Phương), Quảng Bình.

- *Thế giới*: bắc Mianma, nam Trung Quốc, Đông Dương, Malayxia.

* Mô tả: Dơi có kích cỡ nhỏ.

- Thân dài 40-50

- Đuôi dài 30-40

- Cánh tay dài 39-44

- Tai dài 10-14

- Bàn chân dài 9-9,5

- Sọ dài 26,0-26,5

- Cung gò má rộng 7,3-7,7

- Hàm dài 10,0-10,4.

Răng trước hàm phía trước thấp bằng $\frac{1}{2}$ bề dài của răng trước hàm phía sau. Hàm các răng hàm gặp nhau ở phía trước. Lá mũi sau với 3 thùy riêng biệt, rãnh sâu ở giữa hai bên bờ của lá trung tâm ngăn cách nó với các lá ngoại vi. Các thùy ở bờ trên của lá mũi sau rộng, gần như tiếp xúc với nhau. Phần mũi trước ngang bằng với phần sau ổ mắt.

* Nơi sống và sinh thái: Chúng đã được sưu tầm trong hang đá vôi vào tháng giêng. Chúng đậu hoặc ngủ thành nhóm nhỏ, cách lẫn nhau ít nhất 30cm.

* Giá trị: Ăn muỗi và côn trùng.

* Tình trạng: Số lượng ngày càng ít do tàn phá các hang động.

* Nơi lưu giữ vật mẫu: VST, BMNH, FMNH.

34. Dơi thùy không đuôi

* Tên khoa học: *Coclops trithi* Blyth 1848.

* Tên đồng nghĩa (Synonym):

Coelops inflata Miller, 1928.

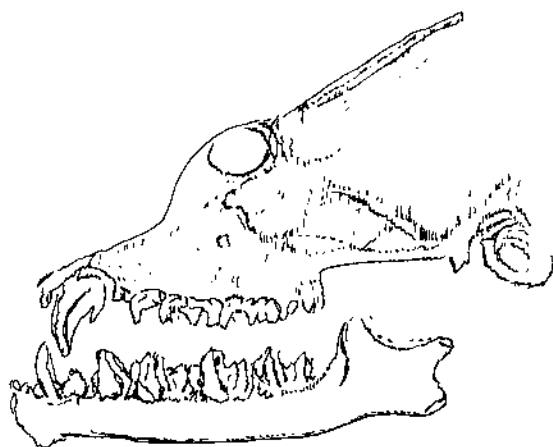
Coelops sinicus Allen, 1928.

* Tên Việt Nam: dơi thùy không đuôi, dơi thùy Frit (Việt).

* Phân bố:

- Việt Nam: Lai Châu, Lào Cai, Thanh Hoá (Hồi Xuân).

- Thế giới: Vịnh Bengan, Thái Lan, Đông Dương, Đài Loan, Malayxia, Indônêxia (Java).



Sọ dơi thùy không đuôi

* Mô tả: Dơi có kích cỡ nhỏ.

- Không đuôi.

- Thân dài 45-50. Bộ lông dài mềm.

- Cánh tay dài 43-47.

- Tai dài 13-14, tròn, bề mặt có lông.

- Lá mũi trước với lá con dài, hẹp.

- Màng gian đùi có khuyết.

- Bàn chân dài 8-9.

- Sọ dài 14,8-15,2.

- Cung gò má rộng 6,6-7,1.

- Hàm dài 5,0-5,3.

* Nơi sống và sinh thái: Bắt ở nóc các chùa hẻo lánh và hang đá.

* Giá trị: Diệt muỗi và côn trùng.

* Tình trạng: Số lượng ít, ngày càng giảm dần. Sách đỏ Việt Nam xếp bậc R.

* Nơi lưu giữ vật mẫu: VST, HUM, MNHP.

35. Dơi mũi quạ

* Tên khoa học: *Hipposideros armiger* (Hodgson, 1835).

Rhinolophus armiger Hodgson, 1835.

* Tên Việt Nam: dơi mũi quạ (Việt), tu càn ký (Tày).

* Phân bố:

- *Việt Nam*: Hà Giang (Quảng Ba), Lào Cai (Mường Bùn, Ngaitio), Bắc Thái (Chợ Đồn), Hoà Bình (Chi Nê, Ngọc Tân), Quảng Ninh (Vịnh Hạ Long), Ninh Bình (Cúc

Phuong), Thanh Hoá (Lang Chánh), Quảng Nam - Đà Nẵng (Đà Nẵng), Lâm Đồng (Di Linh).

- *Thế giới*: Nepal, Ấn Độ (Assam), Mianma, đông nam Trung Quốc, Malayxia.

* *Mô tả*: Dơi có kích cỡ lớn.

- Thân dài 80-110

- Đuôi dài 48-70

- Cánh tay dài 89-100

- Tai dài 30-35

- Bàn chân dài 17-21

- Sọ dài 26,4-29,8

- Cung gò má rộng 16,0-18,9

- Hàm dài 11,5-12,8

- Răng nanh và răng hàm thứ ba đều dài 11,1-12,9.

Phía sau lá mũi sau có 4 lá phụ bên. Lá mũi sau không rộng như lá mũi trước. Lông có màu vàng nâu ở mặt lưng và nhạt hơn ở mặt bụng.

* *Nơi sống và sinh thái*: Loài này thường đậu trong hang động, đường hầm.

* *Giá trị*: Ăn muỗi và côn trùng, sống tập đoàn trong hang động núi đá. Phân dơi dùng bón cây trồng.

* *Tình trạng*: Số lượng nhiều ở các vùng núi đá vôi.

* *Nơi lưu giữ vật mẫu*: VST, HNM, HUM, BMNH, MNHP, USNM.

36. Dơi mũi tro

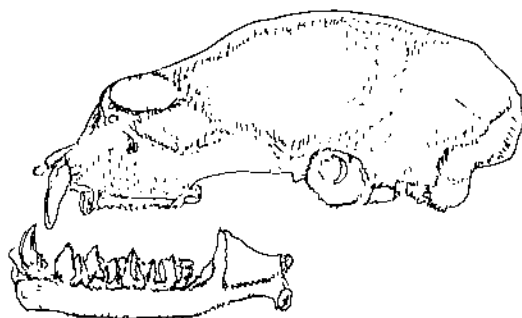
* Tên khoa học: *Hipposideros ater* Templeton, 1848.

* Tên Việt Nam: dơi mũi tro.

* Phân bố:

- *Việt Nam*: Thanh Hoá.

- *Thế giới*: Colombo, Srilanca.



Sọ dơi mũi tro

* Mô tả: Dơi có kích cỡ nhỏ.

- Thân dài 42,3

- Đuôi dài chùng 24,7

- Cánh tay 38-43

- Tai dài 17,6

- Bàn chân dài 6,7

- Sọ dài 13,2-15,0

- Cung gò má rộng 8,2
- Hàm dài 9,8
- Răng nanh và răng hàm thứ ba đều dài 5,1-5,9.

Răng trước hàm trên phía trước có vùng đỉnh kém hơn răng cửa hàm trên, thường tạo hình lớn, mảnh từng phần từ hàng răng. Nếp gian mũi dày hoặc có hình bầu tròn. Nửa trước cung gò má thon mảnh.

* Nơi sống và sinh thái: Loài này đậu hoặc ngủ trong hang động, đường hầm thành đàn tới vài trăm cá thể.

* Giá trị: Diệt muỗi và côn trùng.

* Tình trạng: Số lượng ít, phân bố hẹp.

* Nơi lưu giữ vật mẫu: HNM.

37. Dơi mũi hai màu

* Tên khoa học: *Hipposideros bicolor* (Temminck, 1834)
Rhinolophus bicolor Temminck, 1834.

* Phân loài: *H.b. gentilis* Andersen, 1918.

* Tên Việt Nam: dơi mũi hai màu (Việt).

* Phân bố:

- *Việt Nam*: Hoà Bình (Chi Nê), Hà Nội, Quảng Nam
- Đà Nẵng (Sơn Trà), Lâm Đồng (Đà Lạt), Bà Rịa - Vũng Tàu (Côn Đảo), Kiên Giang (đảo Phú Quốc).

- *Thế giới*: Mianma, Thái Lan, Indônêxia (Sumatra, Java) và một số đảo nhỏ lân cận.

- * Mô tả: Dơi có kích cỡ nhỏ.
- Thân dài 44-46
- Đuôi dài 30-38
- Cánh tay dài 42-46
- Tai dài 15,5-19,5. Tai kéo dài tới cuối mõm khi đặt phía trước, khoảng cách ốc tai giữa 1,66-2,03.
- Màng nhĩ tương đối nhỏ; dài 2,46-2,66; rộng 1,27-1,57, ngăn cách ra rộng hơn.
- Bàn chân dài 7-9
- Sọ dài 16,9-18,5
- Cung gò má rộng 8,0-8,7
- Hàm dài 5,9-6,6
- Nếp gian mũi hình tam giác.
- * Nơi sống và sinh thái: Loài này tìm thấy ở nơi đậu hoặc ngủ trong các hang động, đường hầm. Số nhóm thay đổi từ 10-12 đến 250, không có sự chia tách về giới tính tại nơi đó.
- * Giá trị: Diệt muỗi và côn trùng.
- * Tình trạng: Phân bố rộng, số lượng nhiều.
- * Nơi lưu giữ vật mẫu: HNM, HUM, USNM.

38. Dơi mũi bé

- * Tên khoa học: *Hipposideros cineraceus* Blyth, 1853.
- * Tên Việt Nam: dơi mũi bé (Việt).

* Phân bố:

- *Việt Nam*: Hà Nội, Nam Hà.

- *Thế giới*: Ấn Độ, Mianma, Thái Lan, Malayxia, Indônêxia (Borneo và một số đảo nhỏ).

* Mô tả: Dơi có kích cỡ nhỏ.

- Thân dài 37-42

- Đuôi dài 25-28

- Cánh tay < 38

- Tai dài khoảng 16

- Bàn chân dài 5-6

- Sọ dài 12,6-13,9

- Cung gò má rộng 6,5-7,3

- Hàm dài 4,6-5,1.

Răng trước hàm trên phía trước có vùng đỉnh kém hơn răng cửa hàm trên, thường không tạo hình nhỏ, mảnh. Răng nanh và răng hàm thứ ba đều dài 4,8-5,5. Nếp gian mũi hình bầu dục. Phần trên nhô ra của cung gò má thiếu hoặc nhỏ.

* Nơi sống và sinh thái: Loài này đậu hoặc ngủ trong hang núi thành đàn tới vài trăm cá thể, đôi khi chúng hoà lẫn với loài Dơi mũi tro (*Hipposideros ater*).

* Giá trị: Diệt muỗi.

* Tình trạng: Bị đe dọa, giảm số lượng do bị phá nơi ở.

* Nơi lưu giữ vật mẫu: HUM.

39. Dơi mũi lớn

* Tên khoa học: *Hipposideros diadema* (E. Geoffroy, 1813)

Rhinolophus diadema E. Geoffroy, 1813.

* Phân loài: *H.d. mosoni* Dobson, 1872.

* Tên Việt Nam: dơi mũi lớn.

* Phân bố:

- Việt Nam: Quảng Trị (Lao Bảo), Lâm Đồng (Đi Linh).

- Thế giới: Mianma, Đông Dương, Malayxia, Indônêxia (Borneo, Sumatra, Java...), Philippin.

* Mô tả: Dơi có kích cỡ vừa.

- Thân dài 85-92

- Đuôi dài 50-60

- Cánh tay 73-101

- Tai dài 30-32

- Bàn chân dài 16-20

- Sọ dài 26,0-30,3

- Cung gò má rộng 15,9-19,6

- Hàm dài 10,6-11,0. Hàm dưới không nặng nề một cách khác thường.

- Răng trước hàm đầu tiên ở bên ngoài hàng răng.

- Răng nanh và răng hàm thứ ba đều dài 11,2-13,8.

- Vùng trán lõm xuống. Vòm miệng không có hình V rõ ràng. Khối u hình cầu không phát triển, lõm xuống. Lá mũi sau rộng bằng hoặc hơn lá mũi trước. Bờ lá mũi giữa

lồi ra. Phần trên của lá mũi sau không có hình thùy nặng nề với 3 túi sau trực tiếp ngăn cách bởi vách hẹp.

* Nơi sống và sinh thái: Loài này đậu hoặc ngủ thành đàn trong các hang, thường hoà lẫn với Dơi mũi quạ (*Hipposideros armiger*).

* Giá trị: Có lợi, diệt muỗi.

* Tình trạng: Rất hiếm.

* Nơi lưu giữ vật mẫu: FMNH.

40. Dơi mũi tai lớn

* Tên khoa học: *Hipposideros fulvus* Gray, 1838.

* Tên Việt Nam: dơi mũi tai lớn (Việt).

* Phân bố:

- *Việt Nam*: Sơn La (Mộc Châu), Kiên Giang (đảo Phú Quốc).

- *Thế giới*: Ápganistan, Ấn Độ, Srilanca.

* Mô tả: Dơi có kích cỡ nhỏ.

- Thân dài 41-42

- Đuôi dài 29,5-32

- Cánh tay dài 38-44

- Tai dài 19-22 kéo dài tới dưới mõm, khi đặt ngang.

- Bàn chân dài 6,0-7,6

- Sọ dài 18,0-19,0

- Cung gò má rộng 9,0-9,6

- Hàm dài 6,2-6,7

Răng trước hàm dưới thứ nhất bằng 1/3 bề dài của răng thứ hai. Lưỡi mũi trung bình không đạt tới mõm. Nếp gian mũi hẹp và không phồng lên.

* Nơi sống và sinh thái: Loài này tìm thấy ở nơi đậu hoặc ngủ trong các hang động, đường hầm lớn với các đàn Dơi ngựa nâu (*Rousettus leschenaulti*), Dơi lá rút (*Rhinolophus rouxi*), Dơi cánh dài (*Miniopterus schreibersii*). Độ lớn đàn của Dơi mũi tai lớn từ vài cá thể đến trên 200 đậu hoặc ngủ cách ly với các đàn trên.

* Giá trị: Diệt sâu bọ, côn trùng.

* Tình trạng: Số lượng ít, phân bố hẹp.

* Nơi lưu giữ vật mẫu: HUM.

41. Dơi mũi Galê

* Tên khoa học: *Hipposideros galeritus* Cantor, 1846.

* Tên Việt Nam: dơi mũi Galê (Việt).

* Phân bố:

- Việt Nam: Nam bộ.

- Thế giới: Ấn Độ (Bengal), Srilanka, Mianma, Malayxia, Indônêxia (Borneo, Sumatra...).

* Mô tả: Dơi có kích cỡ trung bình.

- Thân dài 50-55

- Đuôi dài 40-45

- Cánh tay dài 47-50

- Tai dài khoảng 16, 2/3 phủ lông, to và tròn ở góc, đầu đỉnh tai nhọn. Thùy đối mẫu tai có góc cạnh nhỏ, cao khoảng 1/3 bề dài của tai không có đối mẫu tai nhô ra.

- Bàn chân dài 8-9
- Sọ dài 17,5-19,0
- Cung gò má rộng 9,7-10,3
- Hàm dài 6,5-6,8
- Hai lá mũi bên đều có mấu, có đặc điểm phân biệt với các loài khác, lá mũi giữa rộng bằng hoặc hơn lá mũi sau. Mặt lưng màu nâu - xám nâu, mặt bụng màu nhạt hơn.

* Nơi sống và sinh thái: Loài này sống trong hang hay đường hầm.

* Giá trị: Ăn muỗi và côn trùng.

* Tình trạng: Bị đe dọa giảm số lượng do bị phá nơi ở.

* Nơi lưu giữ vật mẫu: HUM.

42. Dơi mũi xám

* Tên khoa học: *Hipposideros larvatus* (Horsfield, 1823)
Rhinolophus larvatus Horsfield, 1823.

* Phân loài: *H.l. larvatus* (Horsfield, 1823).

* Tên Việt Nam: dơi mũi xám (Việt), tu căng kỳ (Tày).

* Phân bố:

- *Việt Nam*: Lai Châu (Mường Muôn), Cao Bằng (Trùng Khánh), Hoà Bình (Chi Nê, Ngọc Tân), Quảng Ninh (vịnh Hạ Long), Quảng Nam - Đà Nẵng (Sơn Trà), Khánh Hoà (Nha Trang), Bà Rịa - Vũng Tàu (đảo Côn Sơn), Kiên Giang (đảo Phú Quốc).

- *Thế giới*: Ấn Độ (Assam), Mianma, Trung Quốc (Hải Nam), Đông Dương, Indônêxia (Sumatra, Java).

* Mô tả: Dơi có kích cỡ trung bình.

- Thân dài 60-80

- Đuôi 30-45

- Cánh tay dài 53-67

- Tai dài 20-23

- Bàn chân dài 10-15

- Sọ dài 18,5-21,5

- Cung gò má rộng 11,5-12,9

- Hàm dài 8,0-9,0

Răng nanh trước - trong hàm trên không có rãnh với mũi nhọn nhỏ ở phía sau. Lá mũi trước với 3 lá phụ bên có khía hình V ở giữa, có vùng bờ giữa ở lá mũi trước. Phần mũi không dẹt. Bờ trên ổ mắt không lồi lên. Tiểu thiệt không lồi ra quá phía sau vòm miệng. Mặt lưng có màu xám nâu đến màu đỏ nâu. Mặt bụng nhạt hơn. Con đực có màu xám nâu, con cái có màu gỉ sắt.

* Nơi sống và sinh thái: Loài này sống thành tập đoàn trong hang đến hàng ngàn con. Treo mình trên trần hang, thải phân xuống thành lớp dày. Nhân dân trong vùng thường lấy phân để bón cho cây trồng.

* Giá trị: Diệt muỗi và côn trùng, phân bón cho cây trồng.

* Tình trạng: Số lượng ngày càng giảm do phá hang động làm mất nơi ở.

* Nơi lưu giữ vật mẫu: HNM, HUM, USNM.

43. Dơi mũi Nêquam

* Tên khoa học: *Hipposideros nequam* Andersen, 1918.

* Tên Việt Nam: dơi mũi Nêquam (Việt).

* Phân bố:

- *Việt Nam*: Yên Bái.

- *Thế giới*: Malayxia.

* Mô tả: Dơi có kích cỡ nhỏ. Hình dáng và lá mũi giống dơi mũi hai màu (*H. bicolor*). Lưng nâu nhạt, phớt hung, lông gốc nhạt. Bụng nâu nhạt, lông toàn màu. Màng da cánh đồng màu nâu thẫm. Tai dài. Lá mũi lớn, đạt tới mõm. Vách ngăn lỗ mũi hình tam giác, gốc rộng phần gian mũi hẹp có rãnh sau ngăn với phần bên của lá mũi trước. Mặt trước của lá mũi sau có vách chia thành 4 ngăn. Răng trước hàm dưới thứ nhất bằng 1/2 bề dài của răng thứ hai. Cánh tay dài 37.

* Nơi sống và sinh thái: Loài này tìm thấy ở nơi đậu hoặc ngủ trong hang.

* Giá trị: Quý hiếm của thế giới.

* Tình trạng: Số lượng rất ít. Sách đỏ Việt Nam xếp bậc R.

* Nơi lưu giữ vật mẫu: HNM.

44. Dơi mũi xinh

* Tên khoa học: *Hipposideros pomona* Andersen, 1918.

* Tên Việt Nam: dơi mũi xinh (Việt).

* Phân bố:

- *Việt Nam*: Hoà Bình (Chi nê), Hà Nội, Quảng Nam - Đà Nẵng (Sơn Trà), Lâm Đồng (Đà Lạt), Bà Rịa - Vũng Tàu (Côn Đảo), Kiên Giang (đảo Phú Quốc).

- *Thế giới*: Mianma, Thái Lan, Indônêxia (Sumatra, Java) và một số đảo nhỏ lân cận.

* Mô tả: Dơi có kích cỡ nhỏ.

- Thân dài khoảng 45,0

- Đuôi dài chừng 30,6

- Cánh tay dài 41,0

- Tai dài 19,5-23,6

- Khoảng cách ốc tai giữa 1,14-1,50

- Bàn chân dài 7,0

- Sọ dài 15,6

- Cung gò má rộng 8,6, khoẻ với phần trên nhô nhô ra khỏi u hình cầu lõm xuống được xác định.

- Hàm dài 10,8.

* Nơi sống và sinh thái: Loài này tìm thấy ở nơi đậu hoặc ngủ trong các hang động ở nhiều độ cao khác nhau so với mặt biển.

* Giá trị: Diệt muỗi và côn trùng.

* Tình trạng: Phân bố rộng, số lượng nhiều.

* Nơi lưu giữ vật mẫu: HNM, HUM, USNM.

45. Dơi mũi Prat

- * Tên khoa học: *Hipposideros pratti* Thomas, 1891.
- * Tên Việt Nam: dơi mũi Prat (Việt).
- * Phân bố:
 - Việt Nam: Lào Cai (Sa Pa).
 - Thế giới: Mianma, Trung Quốc, Thái Lan, Malayxia.
- * Mô tả: Dơi có kích cỡ vừa.
- Thân dài 72-95
- Đuôi dài 48-55
- Cánh tay dài 81-89
- Tai dài khoảng 30
- Bàn chân dài 14-17
- Sọ dài 27,7-27,9
- Cung gò má rộng 14,5-16,0
- Hàm dài 10,5-11,3
- Răng nanh và răng hàm thứ ba đều dài 11,9-12,0.

Phía sau lá mũi sau có hai lá phụ bên. Vùng bờ giữa của lá mũi trước cấu trúc đơn sơ. Các bờ của lá mũi trước và lá mũi sau không tiếp diễn. Phần mũi với các lá không lõm xuống. Có bước giống nhau gián đoạn giữa vòm lỗ mũi và ống xương giữa cánh. Tiểu thiết lỗ ra quá bờ sau của vòm miệng.

* Nơi sống và sinh thái: Mẫu vật loài này đã lấy từ trong hang. Chúng đậu hay ngủ trong hang.

- * Giá trị: Diệt muỗi.
- * Tình trạng: Hiếm, phân bố rất hẹp.
- * Nơi lưu giữ vật mẫu: HNM, HUM.

46. Dơi thùy lá to

- * Tên khoa học: *Paracoclops megalotis* Dorst, 1947.
- * Tên Việt Nam: dơi thùy tai to (Việt).
- * Phân bố:
 - Việt Nam: Nghệ An (Vinh).
 - Thế giới: Không.
- * Mô tả: Dơi có kích cỡ trung bình. Tai đặc biệt dài, rộng, vượt qua đỉnh của mõm; đối mấu tai rất phát triển. Lá mũi hình móng ngựa, xẻ ở đường trung tuyến thành hai thùy, lỗ mũi thông ở cạnh đường này - một lá ngang tròn có vân toả tròn, cách biệt lá trước do một hàng lông. Bộ lông dày. Mặt lưng nâu. Chỏm đầu vàng tươi. Mặt bụng màu be nhạt. Màng da cũng thế, trụi lông. Đuôi thiếu. Màng gian đuôi không khuyết, có sụn gót dài. Cánh tay dài 42.
- * Nơi sống và sinh thái: Mẫu gốc tìm được ở thành phố Vinh (Nghệ An).
- * Giá trị: Loài đặc hữu, quý hiếm của thế giới.
- * Tình trạng: Rất hiếm. Sách đỏ Việt Nam xếp bậc R.
- * Nơi lưu giữ vật mẫu: MNHP.

HỌ DƠI MUỖI – VESPERTILIONIDAE GRAY, 1821



Dơi muỗi mắt thuộc họ Dơi muỗi

47. Dơi chai chân

* Tên khoa học: *Eudiscopus denticulus* (Osgood,
1932)

Discopus denticulus Osgood, 1932.

* Tên Việt Nam: dơi chai chân (Việt).

* Phân bố:

- Việt Nam: Sơn La (sông Mã).

- Thế giới: Lào (Phong Saly), C. Burma.

* Mô tả: Sọ dẹt. Răng trước hàm dưới hai bên 3-3, răng trước hàm dưới thứ hai giảm và cắm vào hàm.

* Nơi sống và sinh thái: Loài này đậu hoặc ngủ trong hang, hốc ở một số độ cao khác nhau < 1220m so với mặt biển.

* Giá trị: Loài đặc hữu địa phương; bắt sâu bọ, côn trùng.

* Tình trạng: Hiếm, phân bố hẹp.

* Nơi lưu giữ vật mẫu: VST.

48. Dơi mũi ống cánh lông

* Tên khoa học: *Harpiocephalus harpia* (Temminck, 1840)

Vespertilio harpia Temmick, 1840.

* Tên đồng nghĩa (Synonym): *Noctilinia laoyura* Hodgson, 1847.

* Tên Việt Nam: dơi mũi ống cánh lông (Việt).

* Phân bố:

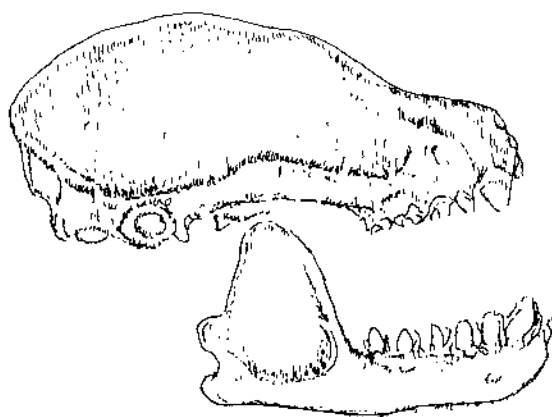
- Việt Nam: Lào Cai, Quảng Trị (Lao Bảo).

- Thế giới: Ấn Độ, Mianma, Đông Dương, Indônêxia (Sumatra, Java).

* Mô tả: Dơi có kích cỡ trung bình.

- Thân dài 60-68,3

Bộ lông màu đỏ da cam. Mặt lưng có điểm hoa vì nhiều lông có mút sáng bạc. Mặt bụng nhạt màu hơn mặt lưng. Màng gian đùi và phần cánh phủ lông dày màu hung, màng gian đùi gắn với nền bàn chân. Mũi hình ống giống dơi Murina, lỗ mũi mở phía bên.



Sọ dơi mũi ống cánh lông

- Đuôi dài 40-45,5
- Cánh tay dài >44
- Tai dài 17-17,8
- Bàn chân dài 11-12,3
- Sọ dài 19-19,3
- Cung gò má rộng 13,3-13,6
- Hàm dài 15,1-15,4, răng hàm trên thứ ba giảm hoặc không có.

* Nơi sống và sinh thái: Loài này tìm thấy ở tầng dưới của những đồi núi thấp rừng cây chò.

* Giá trị: Bắt sâu bọ, côn trùng.

* Tình trạng: Mức độ đe dọa bậc R.

* Nơi lưu giữ vật mẫu: HNM.

49. Dơi iô

* Tên khoa học: *Ia iô* Thomas, 1902.

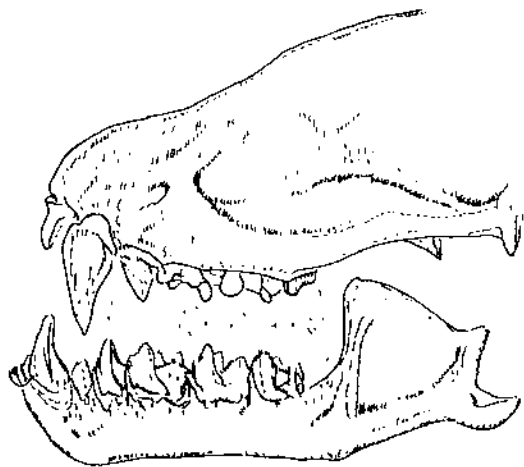
* Tên đồng nghĩa (Synonym): *Parascotomanes beaulieu* Bourret, 1942; *Ia longimana* Pen, 1962.

* Tên Việt Nam: dơi iô

* Phân bố:

- Việt Nam: Sơn La (Mộc Châu), Ninh Bình (Cúc Phương)

- Thế giới: Ấn Độ (Assam), nam Trung Quốc, Lào, Thái Lan.



Sọ dơi iô

* Mô tả: Dơi có kích cỡ vừa.

- Thân dài 89-104. Mặt lưng nâu bẩn đồng màu, mặt bụng xám nhạt thẫm với lông gốc nâu thẫm và mút nâu xám nhạt. Mặt không lông.

- Đuôi dài 61-83, mút đuôi nhỏ thò ra ngoài màng gian đuôi một ít.

- Cánh tay dài 71-77.

- Tai dài 22-29, gập phía trước không vượt mõm, mặt trong mút tai rậm lông, máu tai ngắn, mút cùn tròn, bờ trong thẳng.

- Bàn chân dài 13-18.

- Sọ dài 27,9-29,0

- Cung gò má rộng 16,7-17,9

- Hàm dài 10,4-11,8.

* Nơi sống và sinh thái: Loài này sống trong hang núi. Săn tối đã bay đi kiếm ăn hoặc trở lại mồi đang ăn dở ở đợt trước.

* Giá trị: Chỉ có ở vùng núi Bắc Việt Nam.

* Tình trạng: Hiếm. Sách đỏ Việt Nam xếp bậc R.

* Nơi lưu giữ vật mẫu: HNM, HUM.

50. Dơi mũi nhọn

* Tên khoa học: *Kerivoula hardwickii* (Horsfield, 1824)

Vespertilio hardwickii Horsfield, 1824.

* Tên đồng nghĩa (Synonym): *Kerivoula fusca* Dobson, 1871.

* Tên Việt Nam: dơi mũi nhọn (Việt).

* Phân bố:

- *Việt Nam*: Đắc Lắc (Buôn Ma Thuột).

- *Thế giới*: Nam Ấn Độ, Srilanka, Mianma, nam Trung Quốc, Đông Dương, Malayxia, Philippin, Indônêxia (Borneo, Sumatra, Java, Bali).

* Mô tả: Dơi có kích cỡ rất nhỏ.

- Thân dài 44-45. Mặt lưng màu xám hung thẫm. Mặt bụng xám hung nhạt. Đặc điểm nhận dạng của loài này là lông mềm như nhung.

- Đuôi dài 36-48

- Cánh tay dài 32-38

- Tai thường to, không kéo dài đến lỗ mũi, khi đặt phía trước, dài 11-12.

- Bàn chân dài 7-10.

- Sọ dài 12,2-13,8.

- Cung gò má rộng 8,0-9,0.

- Hộp não rộng 6,7-7,4; sâu 4,9-5,8.

- Hàm dài 4,8-5,7.

- Răng nanh và răng hàm thứ ba đều dài 4,8-6,0.

* Nơi sống và sinh thái: Loài này sống trong rừng thưa, thường treo mình trong hốc cây, hang đá.

* Giá trị: Diệt muỗi và côn trùng.

* Tình trạng: Rất hiếm.

* Nơi lưu giữ vật mẫu: FMNH.

51. Dơi mũi nhẵn Java

* Tên khoa học: *Kerivoula papillosa* (Temminck, 1840)

Vespertilio papillosa Temmick, 1840.

* Tên đồng nghĩa (Synonym): *Kerivoula malayana*

Chasen 1940.

* Tên Việt Nam: dơi mũi nhẵn Java.

* Phân bố:

- *Việt Nam*: Đắc Lắc (Buôn Ma Thuột).

- *Thế giới*: Ấn Độ, Đông Dương, Malayxia, Indônêxia (Borneo, Sumatra, Java).

* Mô tả: Dơi có kích cỡ trung bình. Thân dài khoảng 54,0. Lông lưng gốc đen và đỉnh nâu nhạt, màu lông ở mặt lưng biến đổi ở những cá thể khác nhau từ màu nâu thẫm đến màu nâu vàng sẫm, đôi khi có màu vàng sẫm gần cánh, mặt dưới nhạt hơn.

- Đuôi dài chừng 52,3.

- Cánh tay > 40.

- Tai kéo dài đến lỗ mũi, khi đặt ở phía trước dài, 14,0; ống tai với tai phụ nhọn dài có màu trắng trong.

- Bàn chân dài 8,5.

- Sọ > 15,0.

- Cung gò má rộng 11,0

- Hàm dài 12,7.

- Hai răng nanh trên và dưới (bên ngoài) đều dài 4,1-4,9.

- Ba răng hàm trên và dưới (bên ngoài) đều dài 6,0-7,0;

- Răng nanh và răng hàm thứ ba đều dài > 6,5; ba răng cửa trên và dưới rất phát triển.

* Nơi sống và sinh thái: Loài này rất giống với loài dơi mũi nhọn, nhưng về kích cỡ thì loài này lớn hơn. Thường bay kiếm ăn dưới tán rừng treo mình trong hốc cây.

* Giá trị: Màu sắc đẹp, diệt muỗi và côn trùng.

* Tình trạng: Hiếm.

* Nơi lưu giữ vật mẫu: HUM, FMNH.

52. Dơi mũi nhọn đốm vàng

* Tên khoa học: *Kerivoula picta* (Pallas, 1767)

Vespertilio picta Pallas, 1767.

* Phân loài: *K.p. belliscima* Thomas, 1906.

* Tên Việt Nam: dơi mũi nhọn đốm vàng (Việt), ca kìa (Tày).

* Phân bố:

- *Việt Nam*: Lào Cai (thị xã), Thái Nguyên.

- *Thế giới*: Nam Ấn Độ, Srilanca, Trung Quốc (phía nam và Hải Nam), Malayxia, Indônêxia (Borneo, Sumatra, Java).

* Mô tả: Dơi có kích cỡ nhỏ.

- Thân dài 40-43. Lưng màu da cam tươi kéo dài tới tai và màng cánh bay. Bụng màu vàng nhạt. Màng cánh phần

vàng da cam, phần đen. Rìa ven bờ sau của màng gian đùi nhô lên.

- Đuôi dài 43-47.

- Cánh tay dài 32-39.

- Tai dài 13-14.

- Bàn chân dài 7,6-8,0.

- Sọ dài 12,7-13,8.

- Cung gò má rộng 8,5-8,8

- Hàm dài 5,6 -5,9

- Răng nanh và răng hàm thứ ba đều dài 5,1-6,0.

- Răng cửa thứ hai có 2 núm. Bề dài của răng trước hàm trên thứ hai lớn hơn bề rộng.

* Nơi sống và sinh thái: Loài này tìm thấy ở nơi đậu, hoặc ngủ ở những cây cổ cao, ở lá nho, lá chuối, lá nhãn...

* Giá trị: Bắt muỗi, có màu đẹp sắc sỡ.

* Tình trạng: Rất hiếm.

* Nơi lưu giữ vật mẫu: HNM, USNM.

53. Dơi dài cánh Úc

* Tên khoa học: *Miniopterus australis* Tones, 1858.

* Tên đồng nghĩa (Synonym): *M. tibialis* Tones, 1858.

* Tên Việt Nam: dơi dài cánh Úc (Việt).

* Phân bố:

- *Việt Nam*: Lâm Đồng (Đà Lạt), Đồng Nai (Cát Lộc), Sóc Trăng (thị xã), Thành phố Hồ Chí Minh (Cần Giẽ).

- *Thế giới*: Philippin, Indônêxia (Borneo, Java, Sumatra), Moluccas.

* *Mô tả*: Dơi có kích cỡ nhỏ.

- Thân dài 46-50. Loài này rất giống với loài dơi cánh dài (*Miniopterus schreibersii*) về màu sắc bộ lông, nhưng có kích cỡ nhỏ hơn.

- Đuôi dài 40-45.

- Cánh tay dài 34-40.

- Tai dài 9-10; mấu tai ngắn; xương chũm sau tai rộng 6,9-7,8.

- Bàn chân dài 9-10.

- Sọ dài 12,7-14,0.

- Hộp não rộng 6,4-7,3.

- Cung gò má rộng 7,3-7,8.

- Hàm dài 4,8-5,0.

- Hai răng hàm thứ ba trên và dưới đều dài 5,1-6,0.

- Răng nanh và răng hàm thứ ba đều dài 4,7-5,7. Mào không phát triển.

* *Nơi sống và sinh thái*: Loài này đậu hoặc ngủ thành đàn trong các hang động. Trừ mùa sinh sản, những con cái tập hợp các con non thành những nhóm lớn, còn con đực đậu hoặc ngủ theo từng cá thể.

* *Giá trị*: Bắt muối và côn trùng.

* *Tình trạng*: Đang hiếm dần.

* *Nơi lưu giữ vật mẫu*: HUM, FMNH.

54. Dơi cánh dài

* Tên khoa học: *Miniopterus schreibersii* (Kuhl, 1819)

Vespertilio schreibersii Kuhl 1819.

* Tên Việt Nam: dơi cánh dài (Việt).

* Phân bố:

- *Việt Nam*: Lào Cai (Sa Pa), Hà Giang (Tà Pình), Ninh Bình (Cúc Phương), Lâm Đồng (Đà Lạt).

- *Thế giới*: Nhiều nước ở châu Âu, châu Á từ Ấn Độ qua Trung Quốc đến Philippin.

* Mô tả: Dơi có kích cỡ trung bình.

- Thân dài 67-78. Mặt lưng có màu nâu sẫm phớt hung, mặt bụng có màu nhạt hơn, loài này có cánh gập rất giống với loài dơi cánh dài lớn (*M. magnater*) nhưng có trọng lượng cơ thể nhỏ hơn, hộp sọ ngắn và hẹp hơn.

- Đuôi dài 50-62

- Cánh tay dài 42-50

- Tai dài 12-14, mấu tai dài; xương chũm sau tai rộng 8,1-9,1.

- Bàn chân dài 9-12.

- Sọ dài 15,3-16,4.

- Cung gò má rộng 8,4-9,5.

- Hàm dài 5,8-6,6.

- Hai răng hàm thứ ba trên và dưới đều dài 6,3-7,3.

- Răng nanh và răng hàm thứ ba đều dài 5,8-6,7. Mào không phát triển.

* Nơi sống và sinh thái: Loài này thường treo mình trong hang đá, hốc cây.

* Giá trị: Bắt muỗi và côn trùng.

* Tình trạng: Đang hiếm dần.

* Nơi lưu giữ vật mẫu: HUM, FMNH.

55. Dơi ống tai tròn

* Tên khoa học: *Murina cyclotis* Dobson, 1872.

* Tên Việt Nam: dơi ống tai tròn (Việt).

* Phân bố:

- *Việt Nam*: Lai Châu (Mường Muôn).

- *Thế giới*: Ấn Độ (Sikkim), Srilanca, Mianma, nam Trung Quốc (Hải Nam), Lào, Philippin.

* Mô tả: Dơi có kích cỡ nhỏ hơn dơi mũi ống lông chân.

- Thân dài 42. Lông lưng màu đỏ hay nâu vàng da cam, lông dài không có đỉnh với màu phản chiếu sáng hơn, lông bụng hơi xám trắng, nhuộm màu hơi nâu nhạt.

- Đuôi dài 32-34.

- Cánh tay < 35.

- Tai rộng, vòng quanh, dài 12-13, mấu tai hình tam giác một phần ba trên bề ngoài vành tai lõm.

- Bàn chân dài 7,6-8,0.

- Sọ dài 13,6-14,0.

- Cung gò má rộng 8,7-9,0.

- Hàm dài 8,5-8,7.

Mũi nhọn của răng hàm giảm, thân răng hàm thứ nhất và thứ hai bằng khoảng một nửa thân răng hàm thứ ba, thân răng tiền hàm thứ hai bằng thân răng hàm thứ nhất, hình nón bên dưới và việc tạo hình nón của răng hàm dưới thứ nhất và thứ hai từ gốc hình nón và hình nón bên trên bởi một vùng lõm hẹp.

* Nơi sống và sinh thái: Loài này tìm thấy ở nơi đậu hoặc ngủ trong các hang động hoặc ở tầng dưới của vùng đất thấp rừng cây chò ở nhiều độ cao khác nhau so với mặt biển.

- * Giá trị: Dơi mất muối.
- * Tình trạng: Rất hiếm.
- * Nơi lưu giữ vật mẫu: FMNH.

56. Dơi mũi ống

- * Tên khoa học: *Murina huttoni* Peters, Mber. Preuss.
- * Tên Việt Nam: dơi mũi ống (Việt).
- * Phân bố:
 - Việt Nam: Đắc Lắc (Buôn Ma Thuột).
 - Thế giới: Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào.
- * Mô tả: Dơi có kích cỡ nhỏ.
 - Thân dài 47-50. Lông lưng đồng màu xám nâu hoặc nâu.
 - Đuôi dài 31-39.
 - Cánh tay dài 33-37.

- Tai nhỏ, thẳng nhọn, dài 8-10, mấu tai dài thon và nhọn.

- Bàn chân dài 16-18.

- Sọ dài 15,3-16,7.

- Cung gò má rộng 8,5-9,3.

- Hàm dài 5,0-5,5.

- Răng nanh và răng hàm thứ ba đều dài 5,8-6,1. Thân răng hàm thứ nhất và thứ hai bằng thân răng hàm thứ ba. Thân răng trước hàm thứ hai rộng hơn thân răng hàm thứ nhất. Bên ngoài răng nanh thứ ba hàm trên chồng lên bên trong đến với lá bên sau nhỏ.

* Nơi sống và sinh thái: Loài này sống trên các loại cây bãi chăn thả trâu bò, trên các tầng nhà.

* Giá trị: Ăn muỗi và sâu bọ.

* Tình trạng: Rất hiếm.

* Nơi lưu giữ vật mẫu: FMNH.

57. Dơi mũi ống lông chân

* Tên khoa học: *Murina tubinaris* (Scully, 1881)

Harpiocephalus tubinaris Scully, 1881.

* Tên Việt Nam: dơi mũi ống lông chân (Việt).

* Phân bố:

- Việt Nam: Đắc Lắc (Buôn Ma Thuột).

- Thế giới: Lào.

* Mô tả: Dơi có kích cỡ nhỏ.

- Thân dài khoảng 43,3. Lưng lông xám đến xám nâu, một số có lông như vậy ở đỉnh, những con khác lông hoàn toàn xanh.

- Đuôi dài chừng 31,3.

- Cánh tay >35.

- Tai dài 14,3, một phần ba trên bờ ngoài vành tai lồi.

- Bàn chân dài 7,6.

- Sọ dài 13,6.

- Cung gò má rộng 8,7.

- Hàm dài 10,5, hàm răng dễ thấy cùng đồ về phía trước, thân của răng hàm thứ nhất và răng hàm thứ hai bằng khoảng hai phần ba thân của răng hàm thứ ba, thân của răng tiền hàm thứ hai nhỏ hơn thân của răng hàm thứ nhất.

* Nơi sống và sinh thái: Loài này đậu hoặc ngủ trên cây ở nhiều độ dốc khác nhau trên mặt đất so với mặt biển.

* Giá trị: Bắt muỗi, đặc hữu khu vực.

* Tình trạng: Rất hiếm.

* Nơi lưu giữ vật mẫu: FMNH.

58. Dơi tai

* Tên khoa học: *Myotis adversus* (Horsfield, 1824)

Vespertilio adversus Horsfield, 1824.

* Tên Việt Nam: dơi tai (Việt).

* Phân bố:

- *Việt Nam*: Lào Cai (Sa Pa), Hà Nội.

- *Thế giới*: Malayxia, Ấnônêxia, Ôxtrâylia

* Mô tả: Dơi có kích cỡ nhỏ.

- Thân dài 56-60. Lông ở mặt lưng có màu nâu đen đến màu xám đậm; mặt bụng có màu xám nhạt. Lông rậm, mịn.

- Đuôi dài 42-46.

- Cánh tay dài 40-44.

- Tai dài 17-18.

- Bàn chân dài 11-13.

- Sọ dài 14,9-15,2.

- Cung gò má rộng 10,2-10,5.

- Hàm dài 5,8-6,0. Khoang sau miệng dài, gai giữa được chống đỡ bởi xương mỏng trong nếp da. Răng trước hàm trên thứ hai giảm và không hoàn toàn cắm vào hàm, răng trước hàm dưới thứ hai cắm nhẹ thành hàng vào hàm.

* Nơi sống và sinh thái: Loài này thường chui trong kẹt nhà, những lỗ nhỏ trong vách tường.

* Giá trị: Dơi bắt muỗi, côn trùng.

* Tình trạng: Số lượng ít.

* Nơi lưu giữ vật mẫu: HUM.

59. Dơi tai đen

* Tên khoa học: *Myotis daubentoni* (Kuhl, 1817)

Vespertilio daubentoni Kuhl, 1817.

* Tên Việt Nam: dơi tai đen (Việt).

* Phân bố:

- *Việt Nam*: Đồng Nai (Cát Lộc, Tân Phú), Thành phố Hồ Chí Minh (Cần Giẻ).

- *Thế giới*: Đông - bắc Ấn Độ, Trung Quốc (Hong Kông, Hải Nam).

* Mô tả: Dơi có kích cỡ rất nhỏ.

- Thân dài khoảng 41,3.

- Đuôi dài chừng 38,6.

- Cánh tay dài 34,8.

- Tai dài 12,3.

- Bàn chân dài 7,9.

- Sọ dài 11,1.

- Cung gò má rộng 8,5.

- Hàm dài 9,8. Răng trước hàm trên thứ hai tách riêng sát ngay các răng trước hàm khác.

* Nơi sống và sinh thái: Loài này bay theo ao, hồ, suối, kết hợp bắt muỗi ở rừng rụng lá hàng năm vào mùa thu và rừng hỗn giao. Mùa hạ chúng đậu hoặc ngủ ở hốc cây, công trình xây dựng, dưới cầu và khe đá.

* Giá trị: Dơi bắt muỗi.

* Tình trạng: Số lượng nhiều.

* Nơi lưu giữ vật mẫu: HUM.

60. Dơi tai hát xen

* Tên khoa học: *Myotis hasseltii* (Temminck, 1840)

Leuconoe hasseltii Temminck, 1840.

* Tên đồng nghĩa (Synonym): *Myotis continensis*

Shamel, 1842.

* Tên Việt Nam: dơi muỗi hát xen (Việt).

* Phân bố:

- *Việt Nam*: Hà Nội.

- *Thế giới*: Thái Lan.

* Mô tả: Dơi có kích cỡ nhỏ.

- Thân dài 52-56. Mặt lưng có màu nâu đậm đến màu xám đậm; mặt bụng trắng nhạt hơn. Lông ngắn mượt như nhung.

- Đuôi dài 37-44.

- Cánh tay dài 36-40.

- Tai dài 16-17.

- Bàn chân dài 10-12.

- Sọ dài 15,3-15,8.

- Cung gò má rộng 9,9-10,2.

- Hàm dài 5,5-5,7. Khoảng sau miệng ngắn, gai giữa thiếu xương mỏng chống đỡ nếp da. Răng trước hàm trên thứ hai nhỏ và cắm hoàn toàn vào hàm, răng trước hàm dưới thứ hai cắm một phần hoặc hoàn toàn vào hàm.

* Nơi sống và sinh thái: Loài này thường chui trong
kẹt đá, kẹt cây lớn.

* Giá trị: Dơi sống treo dưới trần nhà, nóc chùa. Diệt
muỗi, côn trùng.

* Tình trạng: Số lượng nhiều.

* Nơi lưu giữ vật mẫu: HUM.

61. Dơi tai hor.s.fiel

* Tên khoa học: *Myotis horsfieldii* (Temminck, 1840)
Vespertilio horsfieldii Temminck, 1840.

* Tên Việt Nam: dơi tai hor.s.fiel.

* Phân bố:

- *Việt Nam*: Đồng Nai (Tân Phú), Thành phố Hồ Chí
Minh (Cần Giờ).

- *Thế giới*: Ấn Độ, Thái Lan, Philippin, Indônêxia
(Java, Bali, Sulawesi).

* Mô tả: Dơi có kích cỡ nhỏ.

- Thân dài khoảng 51.

- Đuôi dài chừng 35.

- Cánh tay dài 35-38.

- Tai dài 12.

- Bàn chân dài 10-11.

- Cánh gắn với bên ngoài khối xương bàn chân. Bề
rộng 7,2-7,7.

- Sọ dài 15,3-16,0.
- Cung gò má rộng 9,9-10,3.
- Hàm dài 5,6-5,9.

* Nơi sống và sinh thái: Loài này đậu hay ngủ trong hang động, khe đá thành từng nhóm từ 2-3 đến trên 100 cá thể.

- * Giá trị: Bất muối.
- * Tình trạng: Đang hiếm dần.
- * Nơi lưu giữ vật mẫu: HUM.

62. Dơi tai chân dài

- * Tên khoa học: *Myotis longipes* (Dobson, 1873)
Myotis theobaldi Blyth, 1856.

* Tên Việt Nam: dơi tai chân dài (Việt).

* Phân bố:

- *Việt Nam*: Đồng Nai (Cát Lộc, Tân phú), Thành phố Hồ Chí Minh (Cần Giờ).

- *Thế giới*: Ấn Độ (Kashmir), Afghanistan, Nepal.

* Mô tả: Dơi có kích cỡ nhỏ.

- Thân dài 43-44,6. Lông trên lưng có màu đỏ nhạt và màu nâu đen, mặt trước có màu tương tự nhưng nhạt hơn.

- Đuôi dài 37-39,3.
- Cánh tay dài 36,5-37,5.
- Tai dài 13,6-14,0.

- Bàn chân dài 9,2-9,4.
- Sọ dài 14,0-14,3.
- Cung gò má rộng 8,2-8,4. Mỗi bên của mũi lõm xuống nông ở trên bờ trước của ổ mắt.
- Hàm dài 10,1-10,3.
- * Nơi sống và sinh thái: Loài này tìm thấy đàn hàng nghìn con trong hang động ở một số độ cao khác nhau từ 1300m đến 1750m so với mặt biển. Chúng đậu hoặc ngủ với đàn nhỏ khoảng hai trăm dơi cánh dài (*Miniopterus schreibersii*).
- * Giá trị: Bắt muối.
- * Tình trạng: Đang hiếm dần.
- * Nơi lưu giữ vật mẫu: HUM.

63. Dơi tai nâu

- * Tên khoa học: *Myotis muricola* (Gray, 1846)
Vespertilio muricola Gray 1846.
- * Tên Việt Nam: dơi tai nâu (Việt).
- * Phân bố:
 - *Việt Nam*: Miền Nam Việt Nam.
 - *Thế giới*: Bắc Pakistan, Kashmir, bắc Ấn Độ, Nepal, Burma, nam Trung Quốc, Đông Dương, Thái Lan, Malayxia, Indônêxia (Sumatra, Java, Borneo).
- * Mô tả: Dơi có kích cỡ rất nhỏ.

- Thân dài 43,8. Lông lưng hơi đen sẫm, gốc cũng đen nhưng nhạt hơn, đỉnh nâu sáng; lông bụng gốc đen, đỉnh vàng nhạt nâu.

- Đuôi dài chừng 32,9.
- Cánh tay dài 33,7.
- Tai dài 9,9.
- Bàn chân dài 5,1.
- Sọ dài 11,7.
- Cung gò má rộng 7,8.
- Hàm dài 9,5.

* Nơi sống và sinh thái: Loài này thường đậu hoặc ngủ trong lá chuối ở giữa cuộn lại có lót lông thú hoặc đậu hay ngủ trong hang động.

- * Giá trị: Bất muối.
- * Tình trạng: Đang hiếm dần.
- * Nơi lưu giữ vật mẫu: HUM, FMNH.

64. Dơi tai có ria

* Tên khoa học: *Myotis mystacinus* (Kuhl, 1819)
Vespertilio mystacinus Kuhl, 1819.

* Tên Việt Nam: dơi tai có ria (Việt).

* Phân bố:

- Việt Nam: Đắc Lắc (Buôn Ma Thuột).
- Thế giới: Châu Âu, châu Á.

* Mô tả: Dơi có kích cỡ rất nhỏ.

- Thân dài 38-46. Lông lưng hơi nâu, gốc đen, đỉnh nâu vàng nhạt sáng chói; lông bụng hơi trắng, gốc đen, đỉnh kem trắng hoặc trắng.

- Đuôi dài 38-41.

- Cánh tay dài 35-38.

- Tai dài 10-12.

- Bàn chân dài 6,4-7,5.

- Sọ dài 12,5-14,0.

- Cung gò má rộng 8,5-9,1.

- Hàm dài 5,6-5,8.

* Nơi sống và sinh thái: Loài này đậu hoặc ngủ ở các hang động trong rừng ở nhiều độ cao khác nhau so với mặt biển. Nghiên cứu con cái thành thục sinh dục thường tạo thành đàn làm mẹ tới hàng trăm.

* Giá trị: Bắt sâu bọ bộ bướm hay bộ cánh vẩy (Lepidoptera).

* Tình trạng: Hiếm, chỉ mới phát hiện ở Nam Việt Nam.

* Nơi lưu giữ vật mẫu: FMNH.

65. Dơi tai sọ cao

* Tên khoa học: *Myotis siligorensis* (Horsfield, 1855)

Vespertilio siligorensis Horsfield, 1855.

* Tên đồng nghĩa (Synonym): *Caspertilio darjilingensis* Horsfield, 1855.

* Tên Việt Nam: dơi tai sọ cao (Việt).

* Phân bố:

- *Việt Nam*: Lai Châu (Mường Muôn), Lào Cai (Sa Pa, Tà Phình), Lạng Sơn (Bình Lư), Ninh Bình (Cúc Phương), Kom Tum (Đắc Tô).

- *Thế giới*: Nepal, Ấn Độ, Trung Quốc, Thái Lan, Malayxia.

* Mô tả: Dơi có kích cỡ nhỏ.

- Thân dài 40-41. Mặt lưng nâu đỏ nhạt, mút lông nhạt hơn gốc; mặt bụng nâu hung, mút lông vàng đỏ.

- Đuôi 41-42, hơi dài hơn thân.

- Cánh tay dài 29-35.

- Tai dài 8-9, nhỏ, hẹp; mấu tai mảnh, hình thoi, mút nhọn.

- Bàn chân dài 7-8.

- Sọ dài 11,2-12,2. Bộ não mái vòm, nổi lên dốc đứng từ đỉnh.

- Cung gò má rộng 6,9-7,0.

- Hàm dài 4,3-4,4.

* Nơi sống và sinh thái: Loài này ở trong hang đá vùng núi cao. Bám từng nhóm nhỏ vào khe đá.

* Giá trị: Phân loài *M.s. alticranatus* Osgood, 1932 là đặc hữu của Việt Nam. Ăn muỗi và côn trùng.

* Tình trạng: Hiếm. Sách đỏ Việt Nam xếp bậc R.

* Nơi lưu giữ vật mẫu: HNM, HUM, USNM.

66. Dơi tai to

* Tên khoa học: *Nyctalus noctula* (Schreber, 1774)

Vespertilio noctula Schreber, 1774.

* Tên Việt Nam: dơi tai to (Việt).

* Phân bố:

- *Việt Nam*: Bắc Thái (Chợ Đồn), Hoà Bình (Chi Nê),
Quảng Ninh (Vịnh Hạ Long), Ninh Bình (Cúc Phương),
Thanh Hoá (Lang Chánh).

- *Thế giới*: Bắc Pakistan, bắc Ấn Độ, nam Trung Quốc, bắc Thái Lan.

* Mô tả: Dơi có kích cỡ nhỏ.

- Thân dài 68-72,9. Lông lưng với gốc thường không sẫm hơn đỉnh.

- Đuôi dài 48,0- 52,0.

- Cánh tay dài 48-57.

- Tai dài 14,0-16,2.

- Bàn chân dài 10,2-11,0.

- Sọ dài 17,9-19,4.

- Cung gò má rộng 12,2-12,7.

- Hàm dài 13,8-14,2.

- Răng nanh và răng hàm thứ ba đều dài 6,4-7,5. Răng trước hàm trên thứ hai giảm mạnh, vùng quanh các thân

răng này giảm nhiều hơn so với các răng cửa khác của hàm trên. Răng trước hàm thứ hai không thể nhìn thấy từ bên ngoài môi. Ngón tay thứ năm dài, mạnh hơn ngón tay thứ ba hoặc thứ tư.

* Nơi sống và sinh thái: Loài này đậu hoặc ngủ trong hốc cây, hang động và khe đá ở nhiều độ cao khác nhau so với mặt biển.

* Giá trị: Bất sâu bọ, côn trùng.

* Tình trạng: Số lượng ít.

* Nơi lưu giữ vật mẫu: MNHP.

67. Dơi mũi Xâylan

* Tên khoa học: *Pipistrellus ceylonicus* (Kelaart, 1852)
Scotophilus ceylonicus Kelaart, 1852.

* Tên đồng nghĩa (Synonym): *Pipistrellus raptor*
Thomas, 1904.

* Tên Việt Nam: dơi mũi Xâylan (Việt).

* Phân bố:

- *Việt Nam*: Vườn quốc gia Cát Tiên - tỉnh Đồng Nai.

- *Thế giới*: Ấn Độ, Srilanka, Mianma, Đông Dương.

* Mô tả: Dơi có kích cỡ nhỏ.

- Thân dài khoảng 53,5. Lông phủ màu nâu đen.

- Đuôi dài chừng 38,2.

- Cánh tay dài 38,5.

- Tai lớn dài 12,2, có tai phụ rộng.
- Bàn chân dài 8,3.
- Sọ dài 13,7, sọ nhìn nghiêng hơi lồi, nổi lên trên vùng trán; loài này rất giống với loài dơi muỗi Java (*P. javanicus*) nhưng có sọ lớn hơn, tai lớn hơn với tai phụ rộng hơn.
- Cung gò má rộng 9,8.
- Hàm dài 11,2, răng nanh và răng hàm thứ ba đều dài hơn 5,4.
- * Nơi sống và sinh thái: Loài này thường bay dọc sông suối, lối mòn dưới tán rừng.
- * Giá trị: Dơi bắt muỗi và côn trùng.
- * Tình trạng: Số lượng ít.
- * Nơi lưu giữ vật mẫu: FMNH.

68. Dơi muỗi nâu

- * Tên khoa học: *Pipistrellus coromandra* (Gray, 1838)
Scotophylus coromandra Gray, 1838.
- * Phân loài: *P.c. tramatus* Thomas, 1928 (ở Bắc Việt Nam).
- * Tên Việt Nam: dơi muỗi nâu.
- * Phân bố:
 - *Việt Nam*: Lào Cai (Ngai lio, Sa Pa, Thái Niên), Bắc Thái (Chợ Đồn), Vĩnh Phúc (Tam Đảo), Nghệ An (Phủ

Quỳ), Quảng Trị (Phước Môn), Thừa Thiên - Huế (Phú Bài), Quảng Nam - Đà Nẵng (Sơn Trà, Đà Nẵng).

- *Thế giới*: Ấn Độ, Srilanka, Mianma, Trung Quốc (Hải Nam), Đông Dương.

* Mô tả: Dơi có kích cỡ nhỏ.

- Thân dài 42,3. Mặt lưng lông có màu nâu đậm, mặt bụng lông có màu giống như màu lông ở lưng, nhưng nhạt hơn.

- Đuôi dài chừng 32,0.

- Cánh tay dài 31,0.

- Tai dài khoảng 11, tai gần như hình tam giác với đỉnh tròn, tai và tai phụ có hình dạng giống như loài Dơi muỗi Java (*P. javanicus*).

Màng gian đuôi không có lông dày quanh phần dưới khung chậu.

- Bàn chân dài 5,6.

- Sọ dài 11,8.

- Cung gò má rộng 7,9.

- Hàm dài 8,9, răng hàm thứ ba ở hai hàng đều dài 5,2-6,0.

* Nơi sống và sinh thái: Loài này thường ẩn mình trong các kẹt hốc cây.

* Giá trị: Diệt muỗi và côn trùng.

* Tình trạng: Hiếm.

* Nơi lưu giữ vật mẫu: HNM, USNM, FMNH, BMNH.

69. Dơi muỗi Java

* Tên khoa học: *Pipistrellus javanicus* (Gray, 1838)
Scotophilus javanicus Gray, 1838.

* Tên đồng nghĩa (Synonym): *Pipistrellus abramus*
Temmick, 1840.

* Tên Việt Nam: dơi muỗi Java (Việt).

* Phân bố:

- *Việt Nam*: Sơn La (sông Mã), Bắc Kạn (Chợ Đồn), Hà Nội, Quảng Trị (Phước Môn), Thừa Thiên - Huế (Huế).

- *Thế giới*: Liên Xô (cũ), Mianma, Trung Quốc, Đông Dương, Đài Loan, Nhật Bản.

* Mô tả: Dơi có kích cỡ nhỏ. Lông phủ cơ thể ở mặt trên có màu nâu đen, mặt dưới xám nhạt hơn. Loài này có những nét bên ngoài rất giống với loài dơi muỗi Tây lan, nhưng có kích cỡ cơ thể bé hơn.

- Thân dài 45-53,5.

- Đuôi dài 31-38.

- Cánh tay dài 34-36.

- Tai dài 11-12,2, ngắn và tròn, tai phụ dài nhưng không bóp nhọn, đỉnh tròn. Phần mũi khá hẹp ở trên ổ mắt. Khoang miệng rộng tương quan với bề dài của nó.

- Bàn chân dài 7-8.

- Sọ dài 12-13,2.

- Cung gò má rộng 8,3-8,7.

- Bộ não phình ra nhỏ, với một chỗ lồi nhỏ nhưng rõ ràng ở vùng trán.

- Hàm dài 4,3-4,8. Những răng hàm trên tương đối lớn.

- Dương vật ngắn 5-9, thẳng hoặc gần như thẳng.

- * Nơi sống và sinh thái: Loài này thường đậu trong vách nhà, kẹt đá, bông cây rừng.

- * Giá trị: Diệt muỗi.

- * Tình trạng: Khá phổ biến, nhất là ở thành phố.

- * Nơi lưu giữ vật mẫu: VST, HNM, HUM.

70. Dơi muỗi mắt

- * Tên khoa học: *Pipistrellus mimus* Wroughton, 1899.

- * Tên Việt Nam: dơi muỗi mắt (Việt).

- * Phân bố:

- *Việt Nam*: Sơn La (Chiềng Khoang), Vĩnh Phúc (Tam Đảo), Quảng Trị (Phước Môn).

- *Thế giới*: Ấn Độ (Sikkim), Srilanca, Mianma, Đông dương.

- * Mô tả: Dơi có kích cỡ nhỏ.

- Thân dài 40-43. Lông nâu xám.

- Đuôi dài 28-33.

- Cánh tay dài 27-29.

- Tai dài 9-11.

- Bàn chân dài 5-7.
- Sọ dài 10,8-11,5.
- Cung gò má rộng 7,3-7,5.
- Hàm dài 3,5-3,8.

* Nơi sống và sinh thái: Loài này đậu hoặc ngủ trên vách tường, hốc cây, vỏ cây hoặc cây tre. Chúng thích sống ở vùng rừng hơn ở nông thôn.

- * Giá trị: Bất muối.
- * Tình trạng: Hiếm gặp.
- * Nơi lưu giữ vật mẫu: HNM.

71. Dơi mũi bé

- * Tên khoa học: *Pipistrellus tenuis* (Temminck, 1840)
Vespertilio tenuis Temmenck, 1840.

* Tên Việt Nam: dơi mũi bé (Việt).

* Phân bố:

- *Việt Nam*: Đồng Nai (Cát Tiên).
- *Thế giới*: Pakistan, Ấn Độ, Srilanca, Thái Lan, nam Trung Quốc, Campuchia, Malayxia, Indônêxia (Borneo, Sumatra).

- * Mô tả: Dơi có kích cỡ nhỏ.
- Thân dài khoảng 42.
- Đuôi dài chừng 27.
- Cánh tay dài 28.

- Tai dài khoảng 5, tai gần như vuông nhìn từ bên.
- Mặt lưng của màng gian đầu có lông dày quanh phần dưới khung chấu.
- Bàn chân dài 6,2.
- Độ dài 10,8.
- Cung gò má rộng 7,2.
- Hàm dài 3,9.
- Hàng hàm thứ ba ở hai hàng đều dài 4,5-5,2.

* Nơi sống và sinh thái: Loài này đậu hoặc ngủ trong hang, hốc cây, vách tường. Chúng sống trong khu vực riêng với Dơi muỗi nâu (*P. coromandra*) trong nơi đậu hoặc ngủ.

* Giá trị: Ăn muỗi và côn trùng.

* Tình trạng: Hiếm.

* Nơi lưu giữ vật mẫu: HNM, USNM, FMNH, BMNH.

72. Dơi đốm hoa

* Tên khoa học: *Scotomanes ornatus* (Blyth, 1851)

Nycticejus ornatus Blyth, 1851.

* Tên Việt Nam: dơi đốm hoa (Việt).

* Phân bố:

- *Việt Nam*: Ninh Bình (Cúc Phương), Gia Lai (Kon Hà Nừng).

- *Thế giới*: Ấn Độ (Bengal, Sikkim, Assam), nam Trung Quốc.

* Mô tả: Dơi có kích cỡ trung bình.

- Thân dài 72-78. Lông dài, màu nâu đỏ nhạt với lông lưng kẻ sọc trắng hay đốm trắng.

- Đuôi dài 50-62, đuôi tự do với màng gian đuôi ở mút đuôi.

- Cánh tay dài 55-62.

- Tai dài 19-24.

- Bàn chân dài 12-12,8.

- Sọ dài 19,3-20,1.

- Cung gò má rộng 16,0-16,5.

- Hàm dài 7,2-7,8.

- Răng nanh và răng hàm thứ ba của hàm trên dài 7,4-8,5 và của hàm dưới dài 8,2-9,3.

* Nơi sống và sinh thái: Loài này đậu hoặc ngủ trên cây cao 2-4m, như cây chuối, nơi mà chúng nguy trang giống như quả hoặc lá cây đó.

* Giá trị: Bất muối.

* Tình trạng: Rất hiếm.

* Nơi lưu giữ vật mẫu: HUM.

73. Dơi nghệ

* Tên khoa học: *Scotophilus heathi* (Horsfield, 1831)

Nycticejus heathi Horsfield, 1831.

* Tên Việt Nam: dơi nghệ (Việt).

* Phân bố:

- *Việt Nam*: Cao Bằng (thị xã), Hà Nội, Quảng Trị (Phước Môn), Đắk Lắk (Buôn Ma Thuột), Khánh Hoà (Nha Trang), Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Thế giới*: Ấn Độ (Bengal, Sikkim, Bhutan), Trung Quốc, Thái Lan, Đông Dương.

* Mô tả: Dơi có kích cỡ vừa. Thân dài 90-105. Lưng lông màu xanh ôliu - nâu hoặc hơi đỏ - nâu, bụng màu vàng nhạt.

- Đuôi dài 50-65.

- Cánh tay dài 55-68.

- Tai dài 17-20.

- Bàn chân dài 14-17.

- Sọ dài 18,5-21,4.

- Cung gò má rộng 15,6-16,5.

- Hàm dài 7,3-8,3.

- Răng nanh thứ nhất hai bên đều dài 9,0-10,5.

- Răng nanh và răng hàm thứ ba đều dài 7,1-8,3.

* Nơi sống và sinh thái: Loài này đậu hoặc ngủ thành từng nhóm từ 6 đến 18 ở nóc nhà, đình, chùa. Chúng hoạt động ồn ào.

* Giá trị: Ăn sâu bọ và côn trùng.

* Tình trạng: Phổ biến, nhất là ở thành phố.

* Nơi lưu giữ vật mẫu: VST, HUM, USNM, FMNH.

74. Dơi nâu

* Tên khoa học: *Scotophilus kuhlii* Leach, 1882.

* Tên đồng nghĩa (Synonym): *Scotophilus Temmincki* (Horsfield, 1824).

* Phân loài: *S.k. castaneus* Gray, 1831.

* Tên Việt Nam: dơi nâu (Việt).

* Phân bố:

- *Việt Nam*: Hà Nội, Quảng Trị (Phước Môn), Quảng Ngãi (thị xã).

- *Thế giới*: Ấn Độ, Mianma, nam Trung Quốc, Thái Lan, Đông Dương, Nhật Bản.

* Mô tả: Dơi có kích cỡ trung bình.

- Thân dài 67-72. Lưng lông hơi vàng, bụng màu da bò hoặc nâu.

- Đuôi dài 49-55

- Cánh tay dài 48-52

- Tai dài 12-14

- Bàn chân dài 9-10

- Sọ dài 16,6-18,4

- Cung gò má rộng 12,4-13,0

- Hàm dài 6,5-7,2

- Răng nanh thứ nhất hai bên đều dài 8,0-9,2.

- Răng nanh và răng hàm thứ ba đều dài 6,0-7,2.

* Nơi sống và sinh thái: Loài này đậu hoặc ngủ thành từng đàn từ khoảng 30 đến vài trăm, ở dưới mái nhà, trên vách tường hoặc trong hốc cây.

* Giá trị: Ăn sâu bọ và côn trùng.

* Tình trạng: Phổ biến ở các thành phố.

* Nơi lưu giữ vật mẫu: VST, HNM, HUM.

75. Dơi chân đặm thịt

* Tên khoa học: *Tylonycteris pachypus* (Temminck, 1840)

Vespertilio pachypus Temminck, 1840.

* Tên đồng nghĩa (Synonym): *Tylonycteris rabidus* Thomas, 1915; *Tylonycteris fuvida* Wroughton, 1918.

* Tên Việt Nam: dơi chân đặm thịt (Việt).

* Phân bố:

- *Việt Nam*: Lai Châu (Mường Mò), Lào Cai (Ngài Tio, Bảo Hà), Kon Tum (Đắc Lây).

- *Thế giới*: Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Thái Lan, Malayxia, Indônêxia (Sumatra, Java), Philippin.

* Mô tả: Dơi có kích cỡ nhỏ hơn dơi rôbút (*T. robustula*).

- Thân dài 36-40. Màu hung thẫm, vàng nhạt ở bụng.

- Đuôi dài 27-31

- Cánh tay dài 24-26

- Tai dài 7-10, xương chũm tai rộng 6,4-7,3.
- Tuyến lệ rộng 4,7-5,5. Phần mũi không nở phồng lên.

- Bàn chân dài 5,5-7,0
- Sọ dài 9,7-11,2
- Bộ não rộng 5,9-6,6
- Các mấu trên ổ mắt nhỏ, bề rộng ngang quá các mấu trên ổ mắt 4,8-5,7.

- Cung gò má rộng 6,6-8,6

- Hàm dài 3,3-3,8.

* Nơi sống và sinh thái: Loài này và loài Dơi rôbút (*T. robustula*) được tìm thấy ở những cây tre và cùng nhau nuôi sống bằng những đàn sâu bọ, côn trùng.

* Giá trị: Bắt muỗi và côn trùng.

* Tình trạng: Rất hiếm.

* Nơi lưu giữ vật mẫu: FMNH, BMNH.

76. Dơi rôbút

* Tên khoa học: *Tylonycteris robustula* Thomas, 1915.

* Tên Việt Nam: dơi rôbút (Việt)

* Phân bố:

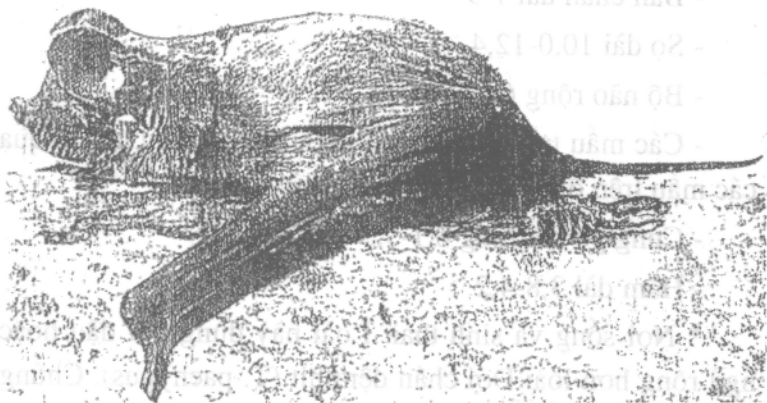
- *Việt Nam*: Quảng Trị (Phước Môn).

- *Thế giới*: Trung Quốc, Lào, Malayxia, Indônêxia (Borneo, Sumatra và một số đảo lân cận).

— Mô tả: Dơi có kích cỡ nhỏ.

- Thân dài 45-50. Màu nâu thẫm hơi nhạt ở bụng.
 - Đuôi dài 25-31
 - Cánh tay dài 26-28
 - Tai dài 8,5-9,7, xương chũm tai rộng 7,0-8,5
 - Tuyến lệ rộng 5,4-6,5. Phần mũi nở phồng lên.
 - Bàn chân dài 7-9
 - Sọ dài 10,0-12,4
 - Bộ não rộng 6,6-8,0.
 - Các mấu trên ổ mắt phát triển tốt, bề rộng ngang qua các mấu trên ổ mắt 5,5-7,2
 - Cung gò má rộng 8,1-9,3
 - Hàm dài 3,8-4,2.
- * Nơi sống và sinh thái: Loài này dùng nơi đậu hoặc ngủ rộng hơn loài Dơi chân đậmthịt (*T. pachypus*). Chúng được tìm thấy ở những cây tre.
- * Giá trị: Bất muối.
 - * Tình trạng: Rất hiếm.
 - * Nơi lưu giữ vật mẫu: FMNH.

HỌ DƠI THÒ ĐUÔI - MOLOSSIDAE GILL, 1872



Dơi thò đuôi thuộc họ Dơi thò đuôi

77. Dơi thò đuôi

* Tên khoa học: *Chaerephon plicata* (Buchanan, 1800)

Vespertilio plicata Buchanan, 1800.

* Tên Việt Nam: dơi thò đuôi.

* Phân bố:

- Việt Nam: Hà Nội.

- *Thế giới:* Ấn Độ, Srilanca, Mianma (Tenasserim), Trung Quốc (miền Nam và đảo Hải Nam), Đông Dương, Malayxia, Indônêxia (Sumatra, Java).



Sọ dơi thò đuôi

- * Mô tả: Dơi có kích cỡ trung bình - lớn.
- Trọng lượng 17-31g.
- Thân dài 65-75, gốc lông lưng hơi đen nâu.
- Đuôi dài 30-40, nhô ra vượt quá màng gian đùi.
- Cánh tay dài 40-50
- Tai dài 21-24; mấu tai nhỏ, túi tai giữa không sâu; vành đai tai giữa hẹp, không có sự mở rộng thẳng đứng; lớp vỏ bọc tai dày; lông của tai giữa nằm bẹp xuống làm giảm bớt đi.
- Bàn chân dài 8-9

- Sọ dài 18-20,0
- Cung gò má rộng 10,9-11,2
- Hàm dài 7,0-7,5. Đôi môi nhăn nheo. Ngón tay thứ hai với một đốt thô sơ.

* Nơi sống và sinh thái: Loài này sống tập đoàn trong hang động. Chúng được tìm thấy ở những nhóm rất lớn hàng nghìn cá thể.

* Giá trị: Diệt sâu bọ, côn trùng. Phân dơi bón cho cây trồng.

* Tình trạng: Rất hiếm.

* Nơi lưu giữ vật mẫu: HUM.

VAI TRÒ CỦA DƠI TRONG KINH TẾ VÀ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

Có 12 loài Dơi quả vừa có ích cũng vừa có hại đối với nông nghiệp. Đã có những công trình nghiên cứu về loài Dơi quả nhằm khai thác mặt tích cực và hạn chế mặt tiêu cực của nó. Nói chung Dơi quả thích ăn các loại trái cây (nhãn, vải...) quả của các cây công nghiệp dài ngày (cà phê), ngắn ngày (đay, mây, dâu...). Người ta đã tính hàng năm ở vùng Đông Nam Á thiệt hại của cây sầu riêng do dơi phá hoại lên tới 200 triệu đôla Mỹ. Cứ vào mùa hoa quả, Dơi quả kéo đến hàng đàn, đen một vùng trời, mỗi đêm một con dơi quả ăn 5-10 quả nhưng gây đập nát có đến vài chục quả. Một số vùng trồng vải, nhãn ở Việt Nam, mỗi vụ Dơi quả phá hại 5-10% sản lượng quả. Tuy vậy Dơi quả giúp cho quá trình thụ phấn hoa kết quả, phân tán hạt phát triển cây mọc tự nhiên.

Có 3 loài Dơi muỗi góp phần tích cực diệt muỗi, côn trùng, sâu bọ có hại cho con người và cây trồng nông nghiệp. Dơi muỗi thường ăn đêm theo đàn, thời gian kiếm ăn không lâu chỉ 15-20 phút hoặc 40-50 phút, ít khi tới 2 giờ. Một con Dơi muỗi trong một phút có thể đớp

200-300 con sâu bọ trong đó có các loại sâu phá hoại lúa: sâu cuốn lá, sâu gai, sâu khoang hại cây thực phẩm, cây màu, cây công nghiệp, rầy nâu, châu chấu... côn trùng, muỗi các loại. Nếu dùng hoá chất DDT chỉ với nồng độ từ 0,1-0,01% để diệt muỗi ở khu dân cư của một thành phố khoảng 2 triệu dân như Hà Nội thì mỗi năm tốn kém hàng trăm triệu đồng, chưa kể muỗi gây bệnh sốt rét, sốt xuất huyết, bệnh sốt vàng da làm tổn thất hàng nghìn ngày công của người bệnh và người chăm sóc bệnh nhân, so với phí sản xuất, tiêu thụ hiện nay của hương trừ muỗi cũng không nhỏ, để thấy lợi ích kinh tế của dơi đối với sức khoẻ con người.

Cũng có thể nói dơi còn là cơ sở sản xuất phân bón với khối lượng lớn. Ở một số tỉnh thuộc cả ba miền Bắc, Trung, Nam nước ta, có những hang dơi mà trữ lượng phân của nó tích tụ lại có đến hàng trăm năm khó mà xác định được. Cũng có nhiều hộ gia đình ở xã Thiện Mỹ (Trà Ôn, Vĩnh Long) đã nuôi dơi. Mỗi ngày các hộ này thu hàng tạ phân dơi trong một mùa (trừ mùa đông). Phân dơi có chứa nhiều lân, đạm và kali (45% lân, 35% đạm, 6% kali), do đó dùng bón cây ăn quả, cây công nghiệp, lúa, ngô rất tốt, cho năng suất tăng 3-5%, đặc biệt với cây dưa hấu cho quả to, nhiều thịt, nước nhiều và ngọt, cùi dày ít bị dập khi vận chuyển, vì lân do dơi chế vụn hẳn các xí nghiệp phân lân.

Cồn có loài dơi lớn nặng 600-800 gam, có con nặng tới 1100 gam. Thịt dơi trắng, thơm ngon đang trở thành nguồn thực phẩm là đặc sản quý hiếm cho con người.

Ngoài những lợi ích về kinh tế và sản xuất nông nghiệp, loài dơi cũng đang là loài vật hiếm quý cần bảo vệ để giữ cân bằng sinh thái, bảo vệ môi trường. Không vì những mặt tiêu cực của Dơi quả gây ra mà tìm cách tiêu diệt hết chúng. Phải nắm đặc tính sinh học của Dơi quả để khắc phục. Thí dụ như Dơi hay ăn quả vào vụ nhiều nơi thu hoạch quả nhanh gọn, hoặc đã giăng lưới che bao cây quả, hoặc Dơi là loài vốn sợ ánh sáng nên đốt đèn, đốt đuốc xua đuổi, chẻ mỏng những cây nứa khô cắm tua tua trên cây, dùng con cóc chết buộc vào cành tre treo lên cây quả (Dơi quả vốn sợ mùi này)... Vì thấy lợi ích của loài dơi mà nhiều nơi đã có ý thức bảo vệ về dơi, cấm bắt giết hại bừa bãi và bước đầu đã hình thành nghề nuôi dơi nhốt chuồng như ở một số vùng miền Nam nước ta.

Từ những điều kỳ lạ về loài dơi, người ta có thể nghiên cứu về sự tiến hoá vạn vật, muôn loài. Cũng từ những điều kỳ lạ ấy các nhà khoa học đã tìm ra những bí quyết để sáng tạo ra những phát minh phục vụ loài người: âm thanh, siêu âm, radar, máy bay tàng hình...

PHỤ LỤC

CHUÔNG NUÔI DƠI

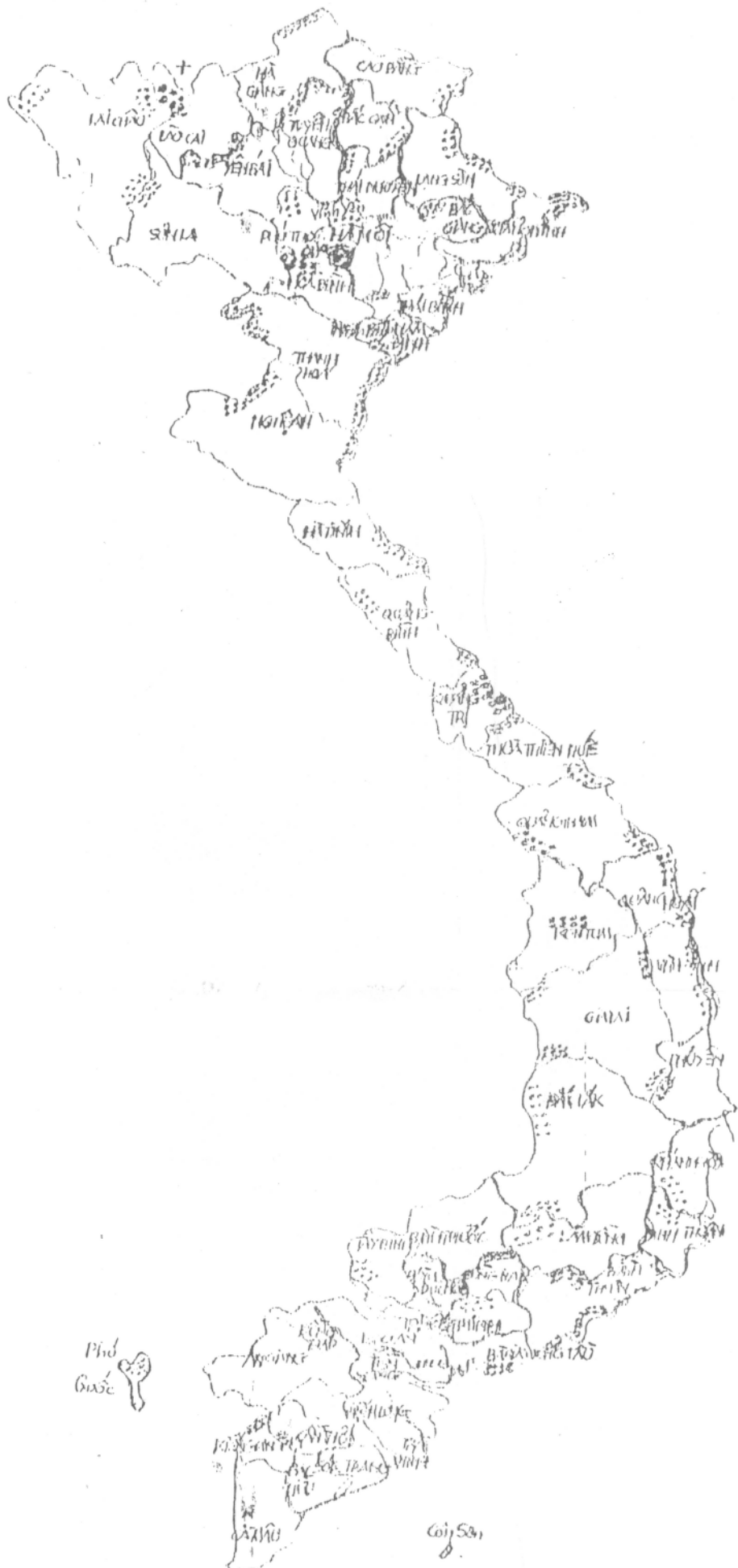
Chuông được đặt trên nền cao ráo bằng phẳng như nền nhà, để ra vào lấy phân dễ dàng. Bốn cột dựng đứng cao từ 12-15 mét ở bốn góc, theo hình chữ nhật, chiều dài ít nhất bằng $\frac{1}{3}$ chiều cao và chiều rộng thường bằng $\frac{3}{4}$ chiều dài, hoặc theo hình vuông mỗi cạnh bằng $\frac{1}{2}$ chiều cao. Các thanh dọc và ngang xếp cài vào nhau chắc chắn, phía trên có mái che bằng lá như mái nhà. Bên trong chuông có các dây sắt để các máng lá cây như thốt nốt để dơi bám vào ngủ. Chuông dựng xong, phải dùng mồi để “nhử”, treo quả có mùi thơm như mít, chuối... chín gần chuông, đêm đến dơi ngửi thấy mùi đến ăn quả quá no, khó bay, tìm chỗ treo mình ở chuông và rủ đồng loại đến thành đàn đông hơn.

Khu vực chuông nuôi dơi phải giữ yên tĩnh, thỉnh thoảng thay lá, tránh rệp cắn dơi. Vào lúc tối, dơi rời chuông đi kiếm ăn, bắc thang đem lá dự trữ lên thay lá cũ, lá lấy xuống đem ngâm nước, rửa sạch, phơi khô để dự trữ. Thay dần, không đồng loạt, để lúc nào cũng đủ chỗ cho dơi treo, ngủ và nghỉ.

Những ngày thời tiết tốt, dơi đi kiếm ăn đông, thức ăn của dơi sẵn, dơi đến ở chuông nhiều, thu hoạch khá: mỗi chuông được hàng tạ phân. Mùa đông dơi trú lạnh nên thu hoạch ít.

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. *Đào Văn Tiến, 1971. Động vật có xương sống. Tập 1 và 2. Nhà xuất bản Đại học và trung học chuyên nghiệp Hà Nội.*
2. *Đào Văn Tiến, 1985. Khảo sát thú ở miền Bắc Việt Nam. Nhà xuất bản Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội.*
3. *Đặng Huy Huỳnh, Đào Văn Tiến, Cao Văn Sung, Phạm Trọng Ảnh, Hoàng Minh Khiên, 1994. Danh lục các loài thú (Mammalia) Việt Nam. Nhà xuất bản Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội, 18-58.*
4. *Bates, J.J. and D.L. Harrison, 1997. Bats of the Indian Subcontinent. Harrison Zoological Museum, Kent, England.*
5. *Bouret, 1951. Une nouvelle Chauve-souris du Tonkin Rhinomegalophus, Bull. Mus. Nat. Hist. Paris 23(5) 607-609.*
6. *Corbet, G.B. and J.E. Hill, 1992. The Mammals of the Indomalayan Region: A Systematic Review. Oxford University Press, Oxford.*
7. *Dorst J., 1947. Une nouvelle Chauve-souris de l'Indochine Française. Bull. Mus. Nat. Hist. Paris 19, 436-437.*
8. *Lekagul, B and J.A. Mc Neely, 1977. Mammals of Thailand Kurusapha Ladprao Press, Bangkok.*



Chịu trách nhiệm xuất bản

LÊ VĂN THỊNH

Phụ trách bản thảo

LẠI THỊ THANH TRÀ

Trình bày, bìa

DƠI VIỆT NAM VÀ VAI TRÒ CỦA CHÚNG TRONG KINH TẾ VÀ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

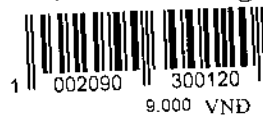
In 210 bản, khổ 13 x 19cm tại Xưởng in NXBNN. Giấy chấp nhận đăng ký KHĐT số 83/1596 do Cục XB cấp ngày 27/12/2000. In xong và nộp lưu chiểu quý II/2001.

HÀ NỘI ★ 2001

DỜI VIỆT NAM

PHI MẠNH HỒNG

dời việt nam



63 - 630

- 83/1596 - 2001

Giá: 9.000đ